



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH  
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814  
Website: www.binhminhplastic.com.vn



Từ năm 1997

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



## BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Inch mở rộng

Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009  
(TCCS 207:2022)


STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	9.700	10.476
		21 x 1,7mm	15	10.400	11.232
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	13.800	14.904
		27 x 1,9mm	15	16.000	17.280
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	20.000	21.600
		34 x 2,2mm	15	23.100	24.948
4	Ø 42	42 x 1,3mm	6	18.100	19.548
		42 x 1,9mm	9	26.000	28.080
		42 x 2,2mm	12	29.600	31.968
5	Ø 49	49 x 1,5mm	6	22.700	24.516
		49 x 2,1mm	9	32.700	35.316
		49 x 2,5mm	12	39.400	42.552
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	36.700	39.636
		60 x 2,5mm	9	49.800	53.784
		60 x 3,1mm	12	74.300	80.244
7	Ø 90	90 x 1,7mm	4	48.000	51.840
		90 x 2,6mm	6	77.600	83.808
		90 x 3,5mm	9	101.000	109.080
		90 x 4,6mm	12	138.600	149.688
8	Ø 114	114 x 2,2mm	4	84.400	91.152
		114 x 3,1mm	6	117.000	126.360
		114 x 4,5mm	9	163.400	176.472
		114 x 6,0mm*	12	244.000	263.520
9	Ø 168	168 x 3,2mm	4	178.800	193.104
		168 x 4,5mm	6	242.900	262.332
		168 x 6,6mm	9	350.600	378.648
		168 x 8,8mm*	12	473.100	510.948

\* Ghi chú: (\*) Ớng được sản xuất theo đơn đặt hàng.

**Ống PVC-U hệ Inch mở rộng**  
**Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009**  
**(TCCS 207:2022)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Ø 220	220 x 4,2mm	4	298.500	322.380
		220 x 5,6mm	6	396.900	428.652
		220 x 8,3mm	9	568.800	614.304
		220 x 10,3mm*	12	692.100	747.468



 \* Ghi chú: (\*) Ống được sản xuất theo đơn đặt hàng.



  
Trang 2/2



**BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ớng PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao**  
**Tham chiếu theo ISO 1452:2009**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	16.900	18.252
2	Ø 27	27 x 3mm	25	22.300	24.084
3	Ø 34	34 x 3mm	19	28.300	30.564
4	Ø 42	42 x 3mm	15	36.600	39.528
5	Ø 49	49 x 3mm	13	42.600	46.008
6	Ø 60	60 x 3mm	10	53.400	57.672
7	Ø 90	90 x 3mm	7	80.000	86.400
8	Ø 130	130 x 5mm	10	192.300	207.684



NHỰA BÌNH MINH



ISO 9001:2015  
ISO 14001:2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



**BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ớng PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn**  
**TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990**

STT	Tên	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
				Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	34.600	37.368
		63 x 1,9mm	6	40.300	43.524
		63 x 3,0mm	10	61.200	66.096
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	39.200	42.336
		75 x 2,2mm	6	55.900	60.372
		75 x 3,6mm	10	87.700	94.716
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	47.200	50.976
		90 x 2,7mm	6	81.400	87.912
		90 x 4,3mm	10	125.500	135.540
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	67.700	73.116
		110 x 3,2mm	6	116.800	126.144
		110 x 5,3mm	10	186.100	200.988
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	188.600	203.688
		140 x 6,7mm	10	297.000	320.760
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	209.200	225.936
		160 x 4,7mm	6	245.200	264.816
		160 x 7,7mm	10	389.400	420.552
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	381.700	412.236
		200 x 9,6mm	10	604.400	652.752
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	479.800	518.184
		225 x 10,8mm	10	763.000	824.040
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	590.000	637.200
		250 x 11,9mm	10	933.800	1.008.504
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	741.100	800.388
		280 x 13,4mm	10	1.177.900	1.272.132
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	933.500	1.008.180
		315 x 15,0mm	10	1.480.200	1.598.616
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.499.000	1.618.920
		400 x 19,1mm	10	2.393.200	2.584.656
12	Ø 450	450 x 13,8mm	6,3	2.055.300	2.219.724
		450 x 21,5mm	10	3.141.700	3.393.036
13	Ø 500	500 x 15,3mm	6,3	2.529.800	2.732.184
		500 x 23,9mm	10	3.875.200	4.185.216
14	Ø 560	560 x 17,2mm	6,3	3.185.300	3.440.124
		560 x 26,7mm	10	4.856.200	5.244.696
15	Ø 630	630 x 19,3mm	6,3	4.019.800	4.341.384
		630 x 30,0mm	10	6.128.600	6.618.888

\* Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn  
AS/NZS 1477:2017  
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	245.300	264.924
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	518.100	559.548



**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn  
ISO 2531:2009  
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	661.900	714.852
		200 x 11,4mm	12	771.700	833.436



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH  
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814  
Website: www.binhminhplastic.com.vn



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

*Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn  
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009*

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40.300	43.524
		75 x 1,9mm	0	5	47.000	50.760
		75 x 2,3mm	1	6	53.300	57.564
		75 x 2,9mm	2	8	69.400	74.952
		75 x 3,6mm	3	10	86.000	92.880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108.100	116.748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	49.100	53.028
		90 x 1,8mm	0	4	56.100	60.588
		90 x 2,2mm	1	5	65.800	71.064
		90 x 2,8mm	2	6	79.900	86.292
		90 x 3,5mm	3	8	99.600	107.568
		90 x 4,3mm	4	10	123.800	133.704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153.800	166.104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	74.300	80.244
		110 x 2,2mm	0	5	84.000	90.720
		110 x 2,7mm	1	6	97.900	105.732
		110 x 3,4mm	2	8	117.000	126.360
		110 x 4,2mm	3	10	156.000	168.480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186.800	201.744
		110 x 6,6mm	5	16	230.500	248.940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103.400	111.672
		125 x 3,1mm	1	6	121.000	130.680
		125 x 3,9mm	2	8	143.400	154.872
		125 x 4,8mm	3	10	181.900	196.452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229.100	247.428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	101.000	109.080
		140 x 2,8mm	0	5	128.500	138.780
		140 x 3,5mm	1	6	151.300	163.404
		140 x 4,3mm	2	8	178.300	192.564
		140 x 5,4mm	3	10	238.500	257.580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291.900	315.252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	131.100	141.588
		160 x 3,2mm	0	5	171.600	185.328
		160 x 4,0mm	1	6	200.000	216.000
		160 x 4,9mm	2	8	230.900	249.372
		160 x 6,2mm	3	10	298.600	322.488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378.900	409.212
		160 x 9,5mm	5	16	465.100	502.308

Signing Date/Hàng ký:  
03/04/2026 14:02:04+07:00

Signing Date/Hàng ký:  
03/04/2026 14:46:31+07:00

**Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn  
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291.800	315.144
		180 x 6,9mm	3	10	372.600	402.408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476.900	515.052
		180 x 10,7mm	5	16	590.800	638.064
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	245.900	265.572
		200 x 4,0mm	0	5	257.800	278.424
		200 x 4,9mm	1	6	311.500	336.420
		200 x 6,2mm	2	8	362.300	391.284
		200 x 7,7mm	3	10	462.300	499.284
		200 x 9,6mm	4	12,5	592.400	639.792
		200 x 11,9mm	5	16	730.100	788.508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379.800	410.184
		225 x 6,9mm	2	8	450.100	486.108
		225 x 8,6mm	3	10	584.600	631.368
		225 x 10,8mm	4	12,5	749.800	809.784
		225 x 13,4mm	5	16	926.800	1.000.944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414.300	447.444
		250 x 6,2mm	1	6	499.500	539.460
		250 x 7,7mm	2	8	582.900	629.532
		250 x 9,6mm	3	10	753.400	813.672
		250 x 11,9mm	4	12,5	952.400	1.028.592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594.000	641.520
		280 x 8,6mm	2	8	699.800	755.784
		280 x 10,7mm	3	10	899.000	970.920
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.233.000	1.331.640
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	506.100	546.588
		315 x 7,7mm	1	6	745.400	805.032
		315 x 9,7mm	2	8	894.300	965.844
		315 x 12,1mm	3	10	1.123.600	1.213.488
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.555.600	1.680.048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973.900	1.051.812
		355 x 10,9mm	2	8	1.158.600	1.251.288
		355 x 13,6mm	3	10	1.503.500	1.623.780
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.848.800	1.996.704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.237.600	1.336.608
		400 x 12,3mm	2	8	1.471.800	1.589.544
		400 x 15,3mm	3	10	1.905.500	2.057.940
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.353.900	2.542.212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.866.400	2.015.712
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.985.500	3.224.340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.285.800	2.468.664
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.502.800	3.783.024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.877.900	3.108.132
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.396.800	4.748.544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.637.400	3.928.392
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.542.500	5.985.900



*[Signature]*  
Signing Date/Ngày ký:  
03/04/2028 14:02:04+07:00

*[Signature]*  
Signing Date/Ngày ký:  
03/04/2028 14:45:31+07:00

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PVC-U**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

*Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B*  
*(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)*

STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780		
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644		
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184		
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696		
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128		
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992		
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396		
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936		
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016		
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772		
		114 M	-	6	26.500	28.620			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148		
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904		
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416		
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 42 M	-	6	4.700	5.076		
220 M	-	6	275.800	297.864	60 x 42 D	-	12	15.900	17.172						
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút ren (Reducing socket)	60 x 49 M	-	6	4.700	5.076		
		27 D	-	15	3.900	4.212			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712		
		34 D	-	15	6.100	6.588			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552		
		42 D	-	15	8.300	8.964			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876		
		49 D	-	12	12.100	13.068			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316		
		60 D	-	12	18.900	20.412			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524		
		90 D	-	12	41.700	45.036			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748		
		114 D	-	9	80.700	87.156			114 x 34 M	-	6	29.100	31.428		
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496	7	Nối rút ren (Reducing socket)	114 x 49 M	-	6	27.800	30.024		
		27 D	-	15	21.000	22.680			114 x 60 M	-	6	26.900	29.052		
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676	7	Nối rút ren (Reducing socket)	114 x 60 D	-	9	65.400	70.632		
		27 D	-	15	27.600	29.808			114 x 90 M	-	6	27.300	29.484		
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	114 x 90 D	-	9	73.300	79.164		
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456			168 x 90 M	-	6	113.500	122.580		
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184			168 x 114 M	-	6	89.400	96.552		
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184			168 x 114 D	-	9	194.900	210.492		
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592			220 x 114 M	-	6	243.200	262.656		
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808			220 x 114 D	-	9	553.500	597.780		
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996			220 x 168 D	-	9	710.100	766.908		
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264			9	Nối thông tắc (Testing Socket)	21 D	Cái	15	2.300	2.484
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776					27 D	-	15	3.500	3.780
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076					34 D	-	15	6.000	6.480
34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292	42 D	-	15	8.500			9.180				
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	10.600	11.448	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	49 D	-	12	10.400	11.232		
		27 x RNT 21D	-	15	16.900	18.252			60 D	-	12	15.300	16.524		
								90 D	-	12	35.000	37.800			
								114 D	-	9	67.900	73.332			
								60 M	Bộ	6	27.600	29.808			
								90 M	-	6	50.700	54.756			
								114 M	-	5	94.900	102.492			

Chú thích:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

**Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B**  
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		114 M	-	6	63.500	68.580			27 D	-	15	27.600	29.808																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352			21 xRTT 27D	-	15	21.300	23.004																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		90 M	-	6	33.400	36.072			27 xRTT 21D	-	15	17.800	19.224																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		114 M	-	6	64.900	70.092		34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
		168 M	-	6	181.000	195.480		34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084		22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
		27	-	12	26.100	28.188				27 D	-	12	37.600	40.608																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
		34	-	12	44.200	47.736	27 xRNT 21D			-	15	30.700	33.156																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		42	-	12	64.900	70.092	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	42 D	-	15	5.100	5.508																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		49	-	12	97.300	105.084			27 D	-	15	6.600	7.128																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376			34 D	-	15	11.500	12.420																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		60 D	-	12	63.500	68.580			42 D	-	15	22.300	24.084																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		90 D	-	12	106.700	115.236			49 D	-	12	29.800	32.184																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		114 D	-	9	147.400	159.192	21 x RN 27 D	-	15	5.800	6.264																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		168 D	-	9	434.800	469.584	27 x RN 21 D	-	15	6.600	7.128																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004	27 x RN 34 D	-	15	9.700	10.476																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		168 D	-	9	228.900	247.212	34 x RN 21 D	-	15	7.000	7.560																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		220 D	-	9	377.400	407.592	34 x RN 27 D	-	15	8.600	9.288																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084	24	Con thỏ (S-Bend)	90 M	-	6	79.600	85.968																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		114	-	3	152.800	165.024			16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648	25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	50.900	54.972	114 x 49 D	-	9	114.700	123.876	90 M	-	6	114.800	123.984	160 x 60 D	-	9	203.600	219.888	26	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780	168 x 60 D	-	9	173.100	186.948	27 D	-	15	5.500	5.940	220 x 60 D	-	9	207.900	224.532	34 D	-	15	7.800	8.424	17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664	42 D	-	12	11.700	12.636	114 x 60 M	-	6	16.400	17.712	49 D	-	12	18.600	20.088	18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320	60 M	-	6	13.100	14.148	27 D	-	15	5.500	5.940	60 D	-	12	29.600	31.968	34 D	-	15	9.800	10.584	90 M	-	6	30.800	33.264	42 D	-	15	15.000	16.200	90 D	-	12	73.600	79.488	49 D	-	12	25.300	27.324	114 M	-	6	64.100	69.228	19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	114 D	-	12	169.900	183.492	27 D	-	15	6.600	7.128	168 M	-	6	177.300	191.484	34 D	-	15	10.600	11.448	220 M	-	9	551.400	595.512	20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212	220 D	-	12	957.100	1.033.668	34 x 21 D	-	15	5.200	5.616	27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240	34 x 27 D	-	15	6.100	6.588	27 D	-	15	4.600	4.968	42 x 27 D	-	12	8.600	9.288	34 D	-	15	7.200	7.776	42 x 34 D	-	12	9.900	10.692	42 D	-	15	10.200	11.016	49 x 27 D	-	12	10.200	11.016	49 D	-	12	15.500	16.740	49 x 34 D	-	12	12.300	13.284	60 M	-	6	11.400	12.312	60 x 34 D	-	12	16.300	17.604	60 D	-	12	23.900	25.812	60 x 42 D	-	12	20.000	21.600	90 M	-	6	25.800	27.864	60 x 49 D	-	12	21.200	22.896	90 D	-	12	56.500	61.020	90 x 60 M	-	6	19.100	20.628	114 M	-	6	50.500	54.540	90 x 60 D	-	12	49.700	53.676	114 D	-	9	114.900	124.092	114 x 60 M	-	6	36.300	39.204	168 M	-	6	154.200	166.536	114 x 90 M	-	6	40.600	43.848	168 D	-	9	389.400	420.552	168 x 114 M	-	6	145.200	156.816	220 M	-	6	410.900	443.772									220 D
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648	25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)			60 M	Bộ	6	50.900	54.972																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876					90 M	-	6	114.800	123.984																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888	26	Co 90° (90° Elbow)			21 D	Cái	15	3.500	3.780																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948					27 D	-	15	5.500	5.940																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532			34 D	-	15	7.800	8.424																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664			42 D	-	12	11.700	12.636																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712			49 D	-	12	18.600	20.088																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320	60 M	-	6	13.100	14.148																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		27 D	-	15	5.500	5.940	60 D	-	12	29.600	31.968																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		34 D	-	15	9.800	10.584	90 M	-	6	30.800	33.264																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		42 D	-	15	15.000	16.200	90 D	-	12	73.600	79.488																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		49 D	-	12	25.300	27.324	114 M	-	6	64.100	69.228																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	114 D	-	12	169.900	183.492																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		27 D	-	15	6.600	7.128	168 M	-	6	177.300	191.484																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		34 D	-	15	10.600	11.448	220 M	-	9	551.400	595.512																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212	220 D	-	12	957.100	1.033.668																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616	27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588			27 D	-	15	4.600	4.968																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288			34 D	-	15	7.200	7.776																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692			42 D	-	15	10.200	11.016																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016			49 D	-	12	15.500	16.740																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284			60 M	-	6	11.400	12.312																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604			60 D	-	12	23.900	25.812																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600			90 M	-	6	25.800	27.864																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896			90 D	-	12	56.500	61.020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628			114 M	-	6	50.500	54.540																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676			114 D	-	9	114.900	124.092																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204			168 M	-	6	154.200	166.536																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848			168 D	-	9	389.400	420.552																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		168 x 114 M	-	6	145.200	156.816			220 M	-	6	410.900	443.772																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
										220 D	-	10	703.500	759.780																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

*Đỗ Văn M*

**Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B**  
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
28	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	13.500	14.580		Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940		
		42 M	-	6	9.900	10.692			34 x 21 D	-	15	8.500	9.180		
		49 M	-	6	14.600	15.768			34 x 27 D	-	15	9.900	10.692		
		60 M	-	4	27.500	29.700			42 x 21 D	-	15	12.100	13.068		
		60 D	-	12	66.600	71.928			42 x 27 D	-	15	12.100	13.068		
		90 M	-	3	64.900	70.092			42 x 34 D	-	15	13.500	14.580		
		90 M	-	6	95.200	102.816			49 x 21 D	-	15	15.900	17.172		
		114 M	-	3	94.000	101.520			49 x 27 D	-	15	17.300	18.684		
		114 M	-	6	134.300	145.044			49 x 34 D	-	15	19.000	20.520		
		114 D	-	9	321.100	346.788			49 x 42 D	-	12	21.300	23.004		
		168 M	-	4	333.000	359.640			60 x 21 D	-	15	25.300	27.324		
168 M	-	6	485.300	524.124	60 x 27 D	-	15	28.100	30.348						
		220 M	-	6	1.024.900	1.106.892	60 x 34 D	-	12	26.100	28.188				
29	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172	37	Chữ T rút (Reducing tee)	60 x 42 D	-	12	29.300	31.644		
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164			60 x 49 D	-	12	33.100	35.748		
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432			90 x 34 D	-	12	62.300	67.284		
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820			90 x 42 M	-	6	30.800	33.264		
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120			90 x 60 M	-	6	31.100	33.588		
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552			90 x 60 D	-	12	74.800	80.784		
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500			114 x 60 M	-	6	43.800	47.304		
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672			114 x 60 D	-	9	137.000	147.960		
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276			114 x 90 M	-	6	68.100	73.548		
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916			114 x 90 D	-	9	157.800	170.424		
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728			168 x 90 M	-	6	171.200	184.896		
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748			168 x 114 M	-	6	227.100	245.268		
		168 x 114 D	-	10	656.900	709.452			168 x 114 D	-	10	528.300	570.564		
		220 x 168 M	-	6	752.600	812.808			220 x 114 M	-	6	443.600	479.088		
					220 x 168 M	-	6	721.200	778.896						
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	38	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636		
		27 D	-	15	7.400	7.992			114 x 60 M	-	6	76.700	82.836		
		34 D	-	15	12.100	13.068			114 x 90 M	-	6	115.200	124.416		
		42 D	-	15	15.900	17.172			168 x 90 M	-	6	210.900	227.772		
		49 D	-	12	23.600	25.488			168 x 90 D	-	10	665.600	718.848		
		60 M	-	6	16.800	18.144			168 x 114 M	-	6	243.200	262.656		
		60 D	-	12	40.400	43.632			168 x 114 D	-	10	814.300	879.444		
		90 M	-	6	48.900	52.812			39	T cong (90° turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		90 D	-	12	101.700	109.836					60 M	-	6	22.500	24.300
		114 M	-	6	87.500	94.500					90 M	-	6	58.700	63.396
		114 D	-	9	207.600	224.208					114 M	-	6	106.100	114.588
		168 M	-	6	256.300	276.804					168 M	-	6	486.700	525.636
		220 M	-	6	767.600	829.008					168 D	-	10	1.100.000	1.188.000
		220 D	-	9	1.262.000	1.362.960					220 M	-	6	651.600	703.728
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588	40	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	51.600	55.728		
		27 D	-	15	7.600	8.208									
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224	41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992		
		21 x RTT 27D	-	15	20.700	22.356			114	-	6	14.100	15.228		
		27 x RTT 21D	-	15	19.100	20.628									
		27 D	-	15	19.900	21.492									
		34 D	-	15	25.100	27.108									
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	6.600	7.128	42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2.100	2.268		
									27 D	-	15	2.300	2.484		
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	22.500	24.300			34 D	-	15	4.300	4.644		
		27 D	-	12	35.000	37.800			42 D	-	15	5.500	5.940		
		27 x RNT 21D	-	15	35.900	38.772			49 D	-	12	8.400	9.072		
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288			60 D	-	12	14.100	15.228		
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424			90 D	-	12	33.100	35.748		
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	56.100	60.588			114 D	-	9	71.200	76.896		
		114 M	-	5	107.100	115.668			168 M	-	6	145.900	157.572		
									168 D	-	10	206.000	222.480		
									220 M	-	6	246.600	266.328		
					220 D	-			10	519.300	560.844				

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

**Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B**  
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296	52	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	25.800	27.864		
		27 D	-	15	2.300	2.484			75 x 60 M	-	6	9.000	9.720		
		34 D	-	15	4.300	4.644			75 x 60 D	-	10	34.000	36.720		
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.400	1.512			90 x 75 M	-	6	28.800	31.104		
		27 D	-	15	2.100	2.268			90 x 75 D	-	12	40.000	43.200		
		34 D	-	15	2.300	2.484			110 x 90 TC	-	10	75.300	81.324		
45	Khớp nối sổng (Barrel union)	21	Bộ	15	11.600	12.528			140 x 90 TC	-	10	140.100	151.308		
		27	-	15	16.200	17.496			140 x 114 M	-	6	63.300	68.364		
		34	-	15	22.900	24.732			160 x 90 TC	-	8	160.200	173.016		
		42	-	12	28.100	30.348			168 x 140 TC	-	5	118.600	128.088		
		49	-	12	47.000	50.760			168 x 140 TC	-	9	198.000	213.840		
		60	-	12	68.100	73.548			200 x 90 TC	-	6	301.300	325.404		
		90	-	12	156.900	169.452			200 x 114 TC	-	10	356.200	384.696		
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908			220 x 140 D	-	9	633.100	683.748		
		27 TC	-		14.600	15.768			225 x 168 TC	-	10	577.900	624.132		
		34 TC	-		22.800	24.624	250 x 168 TC	-	10	864.300	933.444				
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908	280 x 168 TC	-	10	1.330.200	1.436.616				
		27 TC	-		14.600	15.768	280 x 220 TC	-	10	1.216.600	1.313.928				
		34 TC	-		23.100	24.948	315 x 220 TC	-	6	1.427.300	1.541.484				
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		10.600	11.448	53	Co 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)	75 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712		
		27 TC	-		15.400	16.632			90 x 75 M	-	6	26.000	28.080		
		34 TC	-		26.900	29.052			140 x 114 M	-	6	118.300	127.764		
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	9.700	10.476	54	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)	90 x 75 M	Cái	6	65.000	70.200		
		75 x 60	-	12	14.600	15.768			168 x 140 M	-	6	359.700	388.476		
		90 x 60	-	12	25.100	27.108			55	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	27.100	29.268
		90 x 75	-	12	19.200	20.736					90 x 75 M	-	6	42.800	46.224
		110 x 60	-	12	45.500	49.140					140 x 114 M	-	6	154.200	166.536
50	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		6.000	6.480	56	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	143.200	154.656		
		50gr	-		10.200	11.016			140 x 90 D	-	10	409.900	442.692		
		100gr	-		18.700	20.196			140 x 114 M	-	6	189.900	205.092		
		200gr	Lon		48.300	52.164			140 x 114 D	-	10	536.200	579.096		
		500gr	-		87.700	94.716			168 x 140 M	-	6	486.900	525.852		
		1kg	-		163.900	177.012			168 x 140 M	-	6	309.400	334.152		
51	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		8.600	9.288									
		200gr	Lon		68.400	73.872									

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

**Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét**

STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
1	Co 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820	12	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928		
		110 M	-	6	49.900	53.892			75 D	-	12	44.600	48.168		
		110 D	-	8	93.300	100.764			110 M	-	6	61.000	65.880		
		140 M	-	6	93.400	100.872			110 D	-	10	119.000	128.520		
		140 D	-	12,5	190.000	205.200			140 M	-	4	121.200	130.896		
		160 M	-	6	155.400	167.832			140 M	-	6	158.500	171.180		
		200 TC	-	8	539.200	582.336			140 D	-	12,5	223.900	241.812		
		225 TC	-	8	757.700	818.316			160 M	-	6	177.400	191.592		
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220			200 M	-	6	386.600	417.528		
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500			200 D	-	10	519.100	560.628		
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332			225 M	-	6	584.100	630.828		
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992	13	Nối tron (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964		
									110 D	-	12,5	83.100	89.748		
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884			140 M	-	6	74.400	80.352		
									140 D	-	10	128.900	139.212		
4	Nối rút tron (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868			160 D	-	10	165.400	178.632		
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308			200 TC	-	10	498.400	538.272		
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308			225 TC	-	10	680.800	735.264		
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016			250 TC	-	10	989.900	1.069.092		
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016			280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444		
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692			315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332		
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692			14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404	75 D	-			10	70.800	76.464		
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404	110 M	-			6	75.100	81.108		
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368	110 D	-			10	168.100	181.548		
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332	140 M	-			4	161.700	174.636		
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356	140 M	-			6	176.400	190.512		
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332	140 D	-			12,5	352.400	380.592		
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796	160 M	-			6	243.200	262.656		
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196	160 D	-			10	608.400	657.072		
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212	200 M	-			6	559.900	604.692		
		250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332	200 D	-			10	921.800	995.544		
		250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332	225 M	-			6	640.900	692.172		
315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688	225 D	-	10	1.784.300			1.927.044				
315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628	250 M	-	6	923.000			996.840				
315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872	15	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	75 M	Cái			8	61.600	66.528		
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8			973.100	1.050.948			90 M (m)	-	6	99.000	106.920
											110 M	-	3	104.400	112.752
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6			161.300	174.204			110 M	-	6	138.000	149.040
									140 M	-	6	327.500	353.700		
7	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6			202.900	219.132	160 M	-	6	418.500	451.980		
		140 D	-	10	394.100	425.628	200 M	-	6	882.400	952.992				
		200 M	-	6	534.500	577.260	16	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y-Tee 45°)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240		
8	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940			200 x 140 M	-	6	610.500	659.340		
									200 x 160 M	-	6	641.500	692.820		
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368	17	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080		
									25	-		1.000	1.080		
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196			29	-		1.000	1.080		
		140 M	-	6	51.900	56.052			32	-		1.200	1.296		
		140 D	-	10	96.800	104.544			40	-		2.300	2.484		
		160 M	-	6	77.200	83.376			50	-		3.200	3.456		
		200 M	-	6	177.800	192.024			63	-		4.300	4.644		
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796			75	-		5.800	6.264		
									90	-		8.400	9.072		

Chú thích:

M: Mỏng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5

*(Handwritten signatures)*



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH  
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



## BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA HDPE ÁP DỤNG TỪ NGÀY 21-3-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	7.900	8.532	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	162.200	175.176
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12,5	8.100	8.748			125 x 6,0mm	8	199.800	215.784
		20 x 2,0mm	16	10.200	11.016			125 x 7,4mm	10	243.900	263.412
		20 x 2,3mm	20	11.700	12.636			125 x 9,2mm	12,5	298.000	321.840
		25 x 1,5mm	10	10.300	11.124			125 x 11,4mm	16	360.900	389.772
3	Ø 25	25 x 2,0mm	12,5	13.100	14.148	12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	204.700	221.076
		25 x 2,3mm	16	15.000	16.200			140 x 6,7mm	8	250.200	270.216
		25 x 3,0mm	20	18.600	20.088			140 x 8,3mm	10	306.200	330.696
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	17.100	18.468			140 x 10,3mm	12,5	373.100	402.948
		32 x 2,4mm	12,5	20.300	21.924			140 x 12,7mm	16	449.800	485.784
		32 x 3,0mm	16	24.500	26.460	13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	268.400	289.872
		32 x 3,6mm	20	28.700	30.996			160 x 7,7mm	8	328.200	354.456
40 x 2,0mm	8	21.600	23.328	160 x 9,5mm	10			399.600	431.568		
40 x 2,4mm	10	25.800	27.864	160 x 11,8mm	12,5			487.100	526.068		
40 x 3,0mm	12,5	31.300	33.804	160 x 14,6mm	16			590.400	637.632		
5	Ø 40	40 x 3,7mm	16	37.800	40.824	14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	334.300	361.044
		40 x 4,5mm	20	44.900	48.492			180 x 8,6mm	8	412.400	445.392
		50 x 2,4mm	8	32.700	35.316			180 x 10,7mm	10	505.400	545.832
		50 x 3,0mm	10	39.700	42.876			180 x 13,3mm	12,5	618.100	667.548
		50 x 3,7mm	12,5	48.300	52.164			180 x 16,4mm	16	746.300	806.004
6	Ø 50	50 x 4,6mm	16	58.600	63.288	15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	414.600	447.768
		50 x 5,6mm	20	69.500	75.060			200 x 9,6mm	8	510.900	551.772
		63 x 3,0mm	8	50.800	54.864			200 x 11,9mm	10	623.700	673.596
		63 x 3,8mm	10	63.300	68.364			200 x 14,7mm	12,5	758.200	818.856
		63 x 4,7mm	12,5	76.900	83.052			200 x 18,2mm	16	920.300	993.924
7	Ø 63	63 x 5,8mm	16	92.800	100.224	16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	520.900	562.572
		63 x 7,1mm	20	111.000	119.880			225 x 10,8mm	8	645.700	697.356
		75 x 3,6mm	8	72.600	78.408			225 x 13,4mm	10	791.000	854.280
		75 x 4,5mm	10	89.400	96.552			225 x 16,6mm	12,5	962.800	1.039.824
		75 x 5,6mm	12,5	109.000	117.720			225 x 20,5mm	16	1.164.800	1.257.984
8	Ø 75	75 x 6,8mm	16	129.400	139.752	17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	645.500	697.140
		75 x 8,4mm	20	156.000	168.480			250 x 11,9mm	8	790.200	853.416
		90 x 4,3mm	8	104.200	112.536			250 x 14,8mm	10	969.500	1.047.060
		90 x 5,4mm	10	128.500	138.780			250 x 18,4mm	12,5	1.186.100	1.280.988
		90 x 6,7mm	12,5	156.100	168.588			250 x 22,7mm	16	1.432.600	1.547.208
9	Ø 90	90 x 8,2mm	16	187.500	202.500	18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	805.200	869.616
		90 x 10,1mm	20	225.000	243.000			280 x 13,4mm	8	997.500	1.077.300
		110 x 4,2mm	6	125.900	135.972			280 x 16,6mm	10	1.218.000	1.315.440
		110 x 5,3mm	8	156.300	168.804			280 x 20,6mm	12,5	1.486.100	1.604.988
		110 x 6,6mm	10	191.200	206.496			280 x 25,4mm	16	1.796.000	1.939.680
10	Ø 110	110 x 8,1mm	12,5	231.300	249.804						
		110 x 10,0mm	16	278.200	300.456						

Ghi chú: Ớng PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/2

**Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1.025.700	1.107.756	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	4.556.300	4.920.804
		315 x 15,0mm	8	1.253.500	1.353.780			630 x 30,0mm	8	5.492.000	5.931.360
		315 x 18,7mm	10	1.542.500	1.665.900			630 x 37,4mm	10	6.760.200	7.301.016
		315 x 23,2mm	12,5	1.883.500	2.034.180			630 x 46,3mm	12,5	8.233.700	8.892.396
		315 x 28,6mm	16	2.273.500	2.455.380			630 x 57,2mm	16	9.968.700	10.766.196
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1.296.200	1.399.896	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	5.678.200	6.132.456
		355 x 16,9mm	8	1.591.500	1.718.820			710 x 33,9mm	8	6.992.700	7.552.116
		355 x 21,1mm	10	1.963.000	2.120.040			710 x 42,1mm	10	8.577.600	9.263.808
		355 x 26,1mm	12,5	2.387.800	2.578.824			710 x 52,2mm	12,5	10.460.300	11.297.124
		355 x 32,2mm	16	2.885.800	3.116.664			710 x 64,5mm	16	12.663.200	13.676.256
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1.643.800	1.775.304	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	7.191.400	7.766.712
		400 x 19,1mm	8	2.029.400	2.191.752			800 x 38,1mm	8	8.863.400	9.572.472
		400 x 23,7mm	10	2.481.000	2.679.480			800 x 47,4mm	10	10.876.700	11.746.836
		400 x 29,4mm	12,5	3.028.300	3.270.564			800 x 58,8mm	12,5	13.268.800	14.330.304
		400 x 36,3mm	16	3.664.000	3.957.120			800 x 72,6mm	16	16.059.400	17.344.152
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2.078.300	2.244.564	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	9.095.600	9.823.248
		450 x 21,5mm	8	2.566.500	2.771.820			900 x 42,9mm	8	11.214.800	12.111.984
		450 x 26,7mm	10	3.143.400	3.394.872			900 x 53,3mm	10	13.758.700	14.859.396
		450 x 33,1mm	12,5	3.835.900	4.142.772			900 x 66,2mm	12,5	16.809.800	18.154.584
		450 x 40,9mm	16	4.639.800	5.010.984			900 x 81,7mm	16	20.327.900	21.954.132
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	2.563.800	2.768.904	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	11.223.200	12.121.056
		500 x 23,9mm	8	3.166.500	3.419.820			1.000 x 47,7mm	8	13.855.600	14.964.048
		500 x 29,7mm	10	3.883.900	4.194.612			1.000 x 59,3mm	10	17.004.500	18.364.860
		500 x 36,8mm	12,5	4.733.200	5.111.856			1.000 x 72,5mm	12,5	20.474.000	22.111.920
		500 x 45,4mm	16	5.725.100	6.183.108			1.000 x 90,2mm	16	24.957.400	26.953.992
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	3.525.300	3.807.324	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	16.164.700	17.457.876
		560 x 26,7mm	8	4.347.400	4.695.192			1.200 x 57,2mm	8	19.942.600	21.538.008
		560 x 33,2mm	10	5.337.400	5.764.392			1.200 x 67,9mm	10	23.422.200	25.295.976
		560 x 41,2mm	12,5	6.514.000	7.035.120			1.200 x 88,2mm	12,5	29.854.700	32.243.076
		560 x 50,8mm	16	7.867.800	8.497.224						

**Ghi chú:** Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.  
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



**NHỰA BÌNH MINH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: [www.binhminhplastic.com.vn](http://www.binhminhplastic.com.vn)

**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC**

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA LDPE**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

<b>Ống LDPE dùng cho tưới tiêu</b> <b>theo tiêu chuẩn ISO 8779</b>					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø16	16 x 1,0mm	4	5.800	6.264
2	Ø 20	20 x 1,2mm	4	8.500	9.180
3	Ø 25	25 x 1,5mm	4	13.000	14.040



NHỰA BÌNH MINH®

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PE ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối giảm (Reducing Coupling - Butt Fusion)	90 x 63	16	121.900	131.652	3	Co 90° (90° Elbow - Butt Fusion)	250	16	3.844.500	4.152.060
		90 x 75	16	127.700	137.916			280	10	4.120.500	4.450.140
		110 x 63	16	205.900	222.372			315	10	7.100.100	7.668.108
		110 x 90	16	220.800	238.464			355	10	9.870.500	10.660.140
		160 x 90	16	598.000	645.840			400	10	10.836.500	11.703.420
		160 x 110	16	607.200	655.776						
		200 x 110	16	981.000	1.059.480	4	Co 45° (45° Elbow Butt Fusion)	63	16	98.900	106.812
		200 x 160	16	1.030.400	1.112.832			75	16	162.200	175.176
		225 x 160	10	1.373.100	1.482.948			90	16	264.500	285.660
		250 x 160	16	1.864.200	2.013.336			110	16	357.700	386.316
		250 x 200	16	1.961.900	2.118.852			160	16	1.058.000	1.142.640
		315 x 250	10	3.465.000	3.742.200			200	16	1.643.400	1.774.872
		355 x 315	10	3.657.000	3.949.560			225	16	2.427.700	2.621.916
		400 x 250	10	3.714.500	4.011.660			250	16	3.090.100	3.337.308
400 x 315	10	3.868.600	4.178.088	315	10	4.579.300	4.945.644				
2	T đều (Equal Tee - Butt Fusion)	63	16	172.500	186.300	5	T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion)	75 x 63	16	220.800	238.464
		90	16	392.200	423.576			90 x 63	16	322.000	347.760
		110	16	637.100	688.068			90 x 75	10	416.300	449.604
		160	16	1.618.100	1.747.548			110 x 63	16	441.600	476.928
		200	16	2.988.900	3.228.012			110 x 90	16	637.100	688.068
		225	16	4.242.400	4.581.792			160 x 90	16	1.334.000	1.440.720
		250	16	5.076.100	5.482.188			160 x 110	16	1.361.600	1.470.528
		315	10	6.437.700	6.952.716			200 x 110	16	1.952.700	2.108.916
		355	10	11.373.500	12.283.380			200 x 160	16	2.538.100	2.741.148
		400	10	11.483.900	12.402.612			225 x 160	10	2.818.700	3.044.196
3	Co 90° (90° Elbow - Butt Fusion)	63	16	128.800	139.104			250 x 160	10	2.876.200	3.106.296
		75	16	195.500	211.140			315 x 250	10	6.115.700	6.604.956
		90	16	259.900	280.692			355 x 250	10	10.353.500	11.181.780
		110	16	441.600	476.928			400 x 250	10	10.621.400	11.471.112
		160	16	1.182.200	1.276.776	400 x 315	10	11.158.500	12.051.180		
		200	16	2.078.100	2.244.348						
		225	16	3.090.100	3.337.308						

**Ghi chú:**

Phụ tùng PE Đúc - Hàn đối đầu nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

*Handwritten signature*



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**  
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814  
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC**

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PE  
 ĐÚC - HÀN ĐIỆN TRỞ  
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	<b>Nối (Coupling - Electrofusion)</b>	50	16	154.100	166.428	4	<b>T giảm (Reducing Tee - Electrofusion)</b>	75 x 63	16	521.000	562.680
		63	16	184.000	198.720			90 x 63	16	673.900	727.812
		75	16	276.000	298.080			110 x 63	16	966.000	1.043.280
		90	16	420.900	454.572			160 x 63	16	2.068.900	2.234.412
		110	16	588.800	635.904			160 x 90	16	2.177.000	2.351.160
		160	16	1.269.600	1.371.168			200 x 63	16	3.938.800	4.253.904
		200	16	2.068.900	2.234.412			200 x 90	16	4.107.800	4.436.424
		250	16	3.402.900	3.675.132			200 x 110	16	4.260.800	4.601.664
2	<b>Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion)</b>	75 x 63	16	383.000	413.640	5	<b>Co 90° (90° Elbow - Electrofusion)</b>	50	16	236.900	255.852
		90 x 75	16	443.900	479.412			63	16	299.000	322.920
		110 x 63	16	644.000	695.520			90	16	690.000	745.200
		110 x 75	16	680.800	735.264			110	16	809.600	874.368
		160 x 90	16	1.398.400	1.510.272			160	16	2.740.500	2.959.740
		160 x 110	16	1.409.900	1.522.692			200	16	4.459.700	4.816.476
3	<b>T đều (Equal Tee - Electrofusion)</b>	63	16	383.000	413.640	6	<b>Co 45° (45° Elbow - Electrofusion)</b>	50	16	213.900	231.012
		90	16	719.900	777.492			63	16	259.900	280.692
		110	16	1.165.000	1.258.200			75	16	420.900	454.572
		160	16	2.329.900	2.516.292			90	16	581.900	628.452
								110	16	897.000	968.760
								160	16	1.930.900	2.085.372

*Đỗ Văn Minh*

**Ghi chú:**

Phụ tùng PE Đúc - Hàn điện trở nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH  
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814  
Website: www.binhminhplastic.com.vn



Từ năm 1997



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC  
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PE  
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU  
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 24-3-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	90 x 4,3mm	153.100	165.348	1	Co 90° (90° Elbow)	225 x 8,6mm	922.700	996.516
		90 x 5,4mm	185.400	200.232			225 x 10,8mm	1.130.900	1.221.372
		90 x 6,7mm	222.200	239.976			225 x 13,4mm	1.377.100	1.487.268
		90 x 8,2mm	265.900	287.172			225 x 16,6mm	1.667.500	1.800.900
		90 x 10,1mm	321.400	347.112			225 x 20,5mm	1.996.200	2.155.896
		110 x 4,2mm	189.200	204.336			250 x 9,6mm	1.381.500	1.492.020
		110 x 5,3mm	232.200	250.776			250 x 11,9mm	1.701.800	1.837.944
		110 x 6,6mm	280.300	302.724			250 x 14,8mm	2.072.700	2.238.516
		110 x 8,1mm	336.700	363.636			250 x 18,4mm	2.506.100	2.706.588
		110 x 10,0mm	404.400	436.752			250 x 22,7mm	3.001.100	3.241.188
		125 x 4,8mm	248.000	267.840			280 x 10,7mm	1.853.700	2.001.996
		125 x 6,0mm	301.200	325.296			280 x 13,4mm	2.263.800	2.444.904
		125 x 7,4mm	367.600	397.008			280 x 16,6mm	2.756.100	2.976.588
		125 x 9,2mm	445.500	481.140			280 x 20,6mm	3.330.100	3.596.508
		125 x 11,4mm	534.200	576.936			280 x 25,4mm	4.002.800	4.323.024
		140 x 5,4mm	320.300	345.924			315 x 12,1mm	2.660.500	2.873.340
		140 x 6,7mm	391.800	423.144			315 x 15,0mm	3.278.200	3.540.456
		140 x 8,3mm	477.800	516.024			315 x 18,7mm	3.990.200	4.309.416
		140 x 10,3mm	576.600	622.728			315 x 23,2mm	4.814.800	5.199.984
		140 x 12,7mm	679.300	733.644			315 x 28,6mm	5.788.800	6.251.904
		160 x 6,2mm	427.800	462.024			355 x 13,6mm	4.110.500	4.439.340
		160 x 7,7mm	519.500	561.060			355 x 16,9mm	5.069.400	5.474.952
		160 x 9,5mm	632.300	682.884			355 x 21,1mm	6.165.300	6.658.524
		160 x 11,8mm	768.300	829.764			355 x 26,1mm	7.443.800	8.039.304
		160 x 14,6mm	917.700	991.116			355 x 32,2mm	8.951.200	9.667.296
		180 x 6,9mm	556.900	601.452			400 x 15,3mm	5.339.500	5.766.660
		180 x 8,6mm	680.900	735.372			400 x 19,1mm	6.551.400	7.075.512
		180 x 10,7mm	834.700	901.476			400 x 23,7mm	7.997.000	8.636.760
		180 x 13,3mm	1.007.500	1.088.100			400 x 29,4mm	9.652.400	10.424.592
		180 x 16,4mm	1.204.500	1.300.860			400 x 36,3mm	11.611.100	12.539.988
		200 x 7,7mm	706.900	763.452			450 x 17,2mm	7.026.000	7.588.080
		200 x 9,6mm	862.600	931.608			450 x 21,5mm	8.624.700	9.314.676
		200 x 11,9mm	1.049.400	1.133.352			450 x 26,7mm	10.514.400	11.355.552
200 x 14,7mm	1.272.100	1.373.868	450 x 33,1mm	12.718.600	13.736.088				
200 x 18,2mm	1.528.300	1.650.564	450 x 40,9mm	15.262.800	16.483.824				

Ghi chú: \* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Spring Date/Ngày ký: 24/03/2026 14:05:06+07:00

Spring Date/Ngày ký: 24/03/2026 14:40:45+07:00

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	9.884.700	10.675.476	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	395.800	427.464
		500 x 23,9mm	11.506.000	12.426.480			125 x 11,4mm	474.100	512.028
		500 x 29,7mm	13.990.700	15.109.956			140 x 5,4mm	287.700	310.716
		500 x 36,8mm	16.945.500	18.301.140			140 x 6,7mm	351.800	379.944
		500 x 45,4mm	20.292.700	21.916.116			140 x 8,3mm	429.400	463.752
		560 x 21,4mm	12.896.700	13.928.436			140 x 10,3mm	517.500	558.900
		560 x 26,7mm	15.811.100	17.075.988			140 x 12,7mm	622.800	672.624
		560 x 33,2mm	19.301.800	20.845.944			160 x 6,2mm	380.900	411.372
		560 x 41,2mm	23.312.300	25.177.284			160 x 7,7mm	462.900	499.932
		560 x 50,8mm	24.645.900	26.617.572			160 x 9,5mm	563.100	608.148
		630 x 24,1mm	17.532.100	18.934.668			160 x 11,8mm	684.000	738.720
		630 x 30,0mm	21.573.200	23.299.056			160 x 14,6mm	816.900	882.252
		630 x 37,4mm	26.297.700	28.401.516			180 x 6,9mm	486.200	525.096
		630 x 46,3mm	31.707.000	34.243.560			180 x 8,6mm	593.700	641.196
		630 x 57,2mm	38.388.000	41.459.040			180 x 10,7mm	728.100	786.348
		710 x 27,2mm	27.470.300	29.667.924			180 x 13,3mm	879.000	949.320
		710 x 33,9mm	30.231.500	32.650.020			180 x 16,4mm	1.050.100	1.134.108
		710 x 42,1mm	36.874.200	39.824.136			200 x 7,7mm	617.600	667.008
		800 x 30,6mm	34.035.700	36.758.556			200 x 9,6mm	753.500	813.780
		800 x 38,1mm	41.843.500	45.190.980			200 x 11,9mm	917.000	990.360
		800 x 47,4mm	50.809.900	54.874.692			200 x 14,7mm	1.111.200	1.200.096
		900 x 42,9mm	59.051.900	63.776.052			200 x 18,2mm	1.335.400	1.442.232
		900 x 53,3mm	72.034.800	77.797.584			225 x 8,6mm	785.500	848.340
		1.000 x 47,7mm	81.248.600	87.748.488			225 x 10,8mm	963.400	1.040.472
		1.000 x 59,3mm	99.819.700	107.805.276			225 x 13,4mm	1.172.400	1.266.192
		1.200 x 57,2mm	127.335.900	137.522.772			225 x 16,6mm	1.419.800	1.533.384
1.200 x 67,9mm	146.107.400	157.795.992	225 x 20,5mm	1.699.700	1.835.676				
2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm	138.200	149.256	250 x 9,6mm	1.253.200	1.353.456		
		90 x 5,4mm	167.300	180.684	250 x 11,9mm	1.543.700	1.667.196		
		90 x 6,7mm	200.800	216.864	250 x 14,8mm	1.879.700	2.030.076		
		90 x 8,2mm	239.800	258.984	250 x 18,4mm	2.272.400	2.454.192		
		90 x 10,1mm	284.100	306.828	250 x 22,7mm	2.721.300	2.939.004		
		110 x 4,2mm	170.300	183.924	280 x 10,7mm	1.619.200	1.748.736		
		110 x 5,3mm	209.100	225.828	280 x 13,4mm	1.976.700	2.134.836		
		110 x 6,6mm	252.400	272.592	280 x 16,6mm	2.406.800	2.599.344		
		110 x 8,1mm	303.100	327.348	280 x 20,6mm	2.907.900	3.140.532		
		110 x 10,0mm	363.700	392.796	280 x 25,4mm	3.495.600	3.775.248		
		125 x 4,8mm	220.300	237.924	315 x 12,1mm	2.293.300	2.476.764		
		125 x 6,0mm	267.400	288.792	315 x 15,0mm	2.825.700	3.051.756		
		125 x 7,4mm	326.300	352.404	315 x 18,7mm	3.439.700	3.714.876		

Ghi chú: \* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

  
 Signing Date/Ngày ký:  
 24/03/2016 14:05:04+07:00

  
 Ngày ký:  
 24/03/2016 14:40:45+07:00

M.S.D.A.  
 \* DUY

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	4.149.900	4.481.892	2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	60.758.100	65.618.748
		315 x 28,6mm	4.989.400	5.388.552			1.000 x 59,3mm	74.645.600	80.617.248
		355 x 13,6mm	3.254.100	3.514.428			1.200 x 57,2mm	92.710.500	100.127.340
		355 x 16,9mm	4.032.500	4.355.100			1.200 x 67,9mm	123.527.800	133.410.024
		355 x 21,1mm	4.904.100	5.296.428	3	Co 45° (45° Elbow)	90 x 4,3mm	117.100	126.468
		355 x 26,1mm	5.921.200	6.394.896			90 x 5,4mm	141.800	153.144
		355 x 32,2mm	7.119.900	7.689.492			90 x 6,7mm	170.200	183.816
		400 x 15,3mm	4.391.800	4.743.144			90 x 8,2mm	203.200	219.456
		400 x 19,1mm	5.389.500	5.820.660			90 x 10,1mm	240.800	260.064
		400 x 23,7mm	6.578.400	7.104.672			110 x 4,2mm	144.300	155.844
		400 x 29,4mm	7.939.600	8.574.768			110 x 5,3mm	177.200	191.376
		400 x 36,3mm	9.550.600	10.314.648			110 x 6,6mm	213.900	231.012
		450 x 17,2mm	5.891.400	6.362.712			110 x 8,1mm	256.900	277.452
		450 x 21,5mm	7.231.900	7.810.452			110 x 10,0mm	308.200	332.856
		450 x 26,7mm	8.816.500	9.521.820			125 x 4,8mm	186.700	201.636
		450 x 33,1mm	10.664.800	11.517.984			125 x 6,0mm	226.600	244.728
		450 x 40,9mm	12.797.600	13.821.408			125 x 7,4mm	276.500	298.620
		500 x 19,1mm	8.672.500	9.366.300			125 x 9,2mm	335.400	362.232
		500 x 23,9mm	10.094.300	10.901.844			125 x 11,4mm	401.800	433.944
		500 x 29,7mm	12.274.100	13.256.028			140 x 5,4mm	243.800	263.304
		500 x 36,8mm	14.866.100	16.055.388			140 x 6,7mm	298.100	321.948
		500 x 45,4mm	17.802.500	19.226.700			140 x 8,3mm	363.900	393.012
		560 x 21,4mm	11.102.100	11.990.268			140 x 10,3mm	438.600	473.688
		560 x 26,7mm	13.610.600	14.699.448			140 x 12,7mm	527.800	570.024
		560 x 33,2mm	16.615.100	17.944.308			160 x 6,2mm	322.800	348.624
		560 x 41,2mm	20.067.300	21.672.684			160 x 7,7mm	392.300	423.684
		560 x 50,8mm	27.048.000	29.211.840			160 x 9,5mm	477.200	515.376
		630 x 24,1mm	14.441.400	15.596.712			160 x 11,8mm	579.700	626.076
		630 x 30,0mm	17.769.700	19.191.276			160 x 14,6mm	692.300	747.684
		630 x 37,4mm	21.661.300	23.394.204			180 x 6,9mm	412.000	444.960
		630 x 46,3mm	26.116.900	28.206.252			180 x 8,6mm	503.100	543.348
		630 x 57,2mm	31.361.000	33.869.880			180 x 10,7mm	617.000	666.360
		710 x 27,2mm	19.421.000	20.974.680			180 x 13,3mm	744.900	804.492
		710 x 33,9mm	23.829.500	25.735.860			180 x 16,4mm	889.900	961.092
		710 x 42,1mm	28.940.900	31.256.172			200 x 7,7mm	523.400	565.272
		800 x 30,6mm	25.369.300	27.398.844			200 x 9,6mm	638.600	689.688
		800 x 38,1mm	31.188.900	33.684.012	200 x 11,9mm	777.100	839.268		
		800 x 47,4mm	37.872.300	40.902.084	200 x 14,7mm	941.700	1.017.036		
		900 x 42,9mm	44.131.300	47.661.804	200 x 18,2mm	1.131.700	1.222.236		
		900 x 53,3mm	53.834.100	58.140.828					

Ghi chú: \* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



Signing Date/Time: 24/03/2024 14:03:44+07:00



24/03/2024 14:40:45+07:00

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45° (45° Elbow)	225 x 8,6mm	665.700	718.956	3	Co 45° (45° Elbow)	560 x 21,4mm	9.408.600	10.161.288
		225 x 10,8mm	816.400	881.712			560 x 26,7mm	11.534.400	12.457.152
		225 x 13,4mm	993.600	1.073.088			560 x 33,2mm	14.080.600	15.207.048
		225 x 16,6mm	1.203.200	1.299.456			560 x 41,2mm	17.006.200	18.366.696
		225 x 20,5mm	1.440.400	1.555.632			560 x 50,8mm	22.922.000	24.755.760
		250 x 9,6mm	1.062.000	1.146.960			630 x 24,1mm	12.238.500	13.217.580
		250 x 11,9mm	1.308.200	1.412.856			630 x 30,0mm	15.059.100	16.263.828
		250 x 14,8mm	1.593.000	1.720.440			630 x 37,4mm	18.357.000	19.825.560
		250 x 18,4mm	1.925.800	2.079.864			630 x 46,3mm	22.133.000	23.903.640
		250 x 22,7mm	2.306.200	2.490.696			630 x 57,2mm	26.577.100	28.703.268
		280 x 10,7mm	1.372.200	1.481.976			710 x 27,2mm	16.458.500	17.775.180
		280 x 13,4mm	1.675.200	1.809.216			710 x 33,9mm	20.194.500	21.810.060
		280 x 16,6mm	2.039.700	2.202.876			710 x 42,1mm	24.526.200	26.488.296
		280 x 20,6mm	2.464.300	2.661.444			800 x 30,6mm	21.499.400	23.219.352
		280 x 25,4mm	2.962.400	3.199.392			800 x 38,1mm	26.431.300	28.545.804
		315 x 12,1mm	1.943.500	2.098.980			800 x 47,4mm	32.095.200	34.662.816
		315 x 15,0mm	2.394.700	2.586.276			900 x 42,9mm	37.399.400	40.391.352
		315 x 18,7mm	2.915.000	3.148.200			900 x 53,3mm	45.622.100	49.271.868
		315 x 23,2mm	3.516.900	3.798.252			1.000 x 47,7mm	51.489.900	55.609.092
		315 x 28,6mm	4.228.300	4.566.564			1.000 x 59,3mm	63.259.000	68.319.720
		355 x 13,6mm	2.757.700	2.978.316			1.200 x 57,2mm	78.568.200	84.853.656
		355 x 16,9mm	3.417.400	3.690.792			1.200 x 67,9mm	104.684.600	113.059.368
		355 x 21,1mm	4.156.000	4.488.480			90 x 4,3mm	233.000	251.640
		355 x 26,1mm	5.018.000	5.419.440			90 x 5,4mm	279.800	302.184
		355 x 32,2mm	6.033.800	6.516.504			90 x 6,7mm	359.500	388.260
		400 x 15,3mm	3.721.900	4.019.652			90 x 8,2mm	436.200	471.096
		400 x 19,1mm	4.567.400	4.932.792			90 x 10,1mm	525.600	567.648
		400 x 23,7mm	5.574.900	6.020.892			110 x 4,2mm	294.800	318.384
		400 x 29,4mm	6.728.500	7.266.780			110 x 5,3mm	354.400	382.752
		400 x 36,3mm	8.093.700	8.741.196			110 x 6,6mm	425.400	459.432
		450 x 17,2mm	4.992.700	5.392.116			110 x 8,1mm	543.500	586.980
		450 x 21,5mm	6.128.700	6.618.996			110 x 10,0mm	654.700	707.076
		450 x 26,7mm	7.471.600	8.069.328			125 x 4,8mm	386.100	416.988
450 x 33,1mm	9.038.000	9.761.040	125 x 6,0mm	467.100	504.468				
450 x 40,9mm	10.845.400	11.713.032	125 x 7,4mm	558.200	602.856				
500 x 19,1mm	7.349.600	7.937.568	125 x 9,2mm	693.700	749.196				
500 x 23,9mm	8.554.500	9.238.860	125 x 11,4mm	840.800	908.064				
500 x 29,7mm	10.401.800	11.233.944							
500 x 36,8mm	12.598.400	13.606.272							
500 x 45,4mm	15.086.900	16.293.852							

Ghi chú: \* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	140 x 5,4mm	491.000	530.280	4	T 90° (90° Tee)	355 x 13,6mm	5.397.000	5.828.760
		140 x 6,7mm	591.100	638.388			355 x 16,9mm	6.519.800	7.041.384
		140 x 8,3mm	711.400	768.312			355 x 21,1mm	7.843.700	8.471.196
		140 x 10,3mm	886.000	956.880			355 x 26,1mm	9.329.700	10.076.076
		140 x 12,7mm	1.069.100	1.154.628			355 x 32,2mm	11.306.900	12.211.452
		160 x 6,2mm	654.400	706.752			400 x 15,3mm	7.035.000	7.597.800
		160 x 7,7mm	793.700	857.196			400 x 19,1mm	8.520.900	9.202.572
		160 x 9,5mm	946.800	1.022.544			400 x 23,7mm	10.233.300	11.051.964
		160 x 11,8mm	1.187.700	1.282.716			400 x 29,4mm	12.185.000	13.159.800
		160 x 14,6mm	1.443.000	1.558.440			400 x 36,3mm	14.788.000	15.971.040
		180 x 6,9mm	848.100	915.948			450 x 17,2mm	9.186.600	9.921.528
		180 x 8,6mm	1.022.700	1.104.516			450 x 21,5mm	11.120.700	12.010.356
		180 x 10,7mm	1.227.900	1.326.132			450 x 26,7mm	13.333.200	14.399.856
		180 x 13,3mm	1.548.000	1.671.840			450 x 33,1mm	15.930.300	17.204.724
		180 x 16,4mm	1.882.900	2.033.532			450 x 40,9mm	19.333.300	20.879.964
		200 x 7,7mm	1.062.000	1.146.960			500 x 19,1mm	11.671.300	12.605.004
		200 x 9,6mm	1.289.700	1.392.876			500 x 23,9mm	14.124.200	15.254.136
		200 x 11,9mm	1.537.900	1.660.932			500 x 29,7mm	16.926.700	18.280.836
		200 x 14,7mm	2.352.900	2.541.132			500 x 36,8mm	21.078.700	22.764.996
		200 x 18,2mm	2.861.800	3.090.744			500 x 45,4mm	25.584.400	27.631.152
		225 x 8,6mm	1.387.200	1.498.176			560 x 21,4mm	18.589.700	20.076.876
		225 x 10,8mm	1.667.000	1.800.360			560 x 26,7mm	22.452.000	24.248.160
		225 x 13,4mm	2.009.900	2.170.692			560 x 33,2mm	26.713.200	28.850.256
		225 x 16,6mm	3.064.600	3.309.768			560 x 41,2mm	32.627.700	35.237.916
		225 x 20,5mm	3.717.700	4.015.116			560 x 50,8mm	39.439.900	42.595.092
		250 x 9,6mm	1.746.700	1.886.436			630 x 24,1mm	24.296.200	26.239.896
		250 x 11,9mm	2.112.500	2.281.500			630 x 30,0mm	29.292.500	31.635.900
		250 x 14,8mm	2.529.000	2.731.320			630 x 37,4mm	37.958.600	40.995.288
		250 x 18,4mm	3.451.100	3.727.188			630 x 46,3mm	46.162.100	49.855.068
		250 x 22,7mm	4.179.000	4.513.320			630 x 57,2mm	55.763.900	60.225.012
		280 x 10,7mm	2.254.300	2.434.644			710 x 27,2mm	32.720.200	35.337.816
		280 x 13,4mm	2.723.900	2.941.812			710 x 33,9mm	39.753.400	42.933.672
		280 x 16,6mm	3.260.500	3.521.340			710 x 42,1mm	50.027.000	54.029.160
		280 x 20,6mm	4.439.600	4.794.768			800 x 30,6mm	44.842.900	48.430.332
		280 x 25,4mm	5.381.400	5.811.912			800 x 38,1mm	62.441.900	67.437.252
		315 x 12,1mm	2.937.700	3.172.716			800 x 47,4mm	68.279.200	73.741.536
		315 x 15,0mm	3.547.800	3.831.624			900 x 42,9mm	75.153.100	81.165.348
		315 x 18,7mm	4.269.300	4.610.844			900 x 53,3mm	92.378.300	99.768.564
		315 x 23,2mm	6.600.600	7.128.648					
		315 x 28,6mm	7.990.300	8.629.524					

Ghi chú: \* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

  
 Signing Date/Ngày ký:  
 24/03/2024 14:05:06+07:00

  
 Ngày/Thời gian ký:  
 24/03/2024 14:40:46+07:00

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	1.000 x 47,7mm	98.990.900	106.910.172	5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	225 x 8,6mm	1.346.200	1.453.896
		1.000 x 59,3mm	121.765.600	131.506.848			225 x 10,8mm	1.670.400	1.804.032
		1.200 x 57,2mm	159.062.900	171.787.932			225 x 13,4mm	2.051.900	2.216.052
		1.200 x 67,9mm	187.324.100	202.310.028			225 x 16,6mm	2.502.600	2.702.808
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	90 x 4,3mm	93.300	100.764			225 x 20,5mm	3.037.700	3.280.716
		90 x 5,4mm	113.500	122.580			250 x 9,6mm	1.826.000	1.972.080
		90 x 6,7mm	140.500	151.740			250 x 11,9mm	2.238.600	2.417.688
		90 x 8,2mm	171.600	185.328			250 x 14,8mm	2.753.500	2.973.780
		90 x 10,1mm	206.800	223.344			250 x 18,4mm	3.378.100	3.648.348
		110 x 4,2mm	222.800	240.624			250 x 22,7mm	4.092.800	4.420.224
		110 x 5,3mm	279.100	301.428			280 x 10,7mm	2.377.200	2.567.376
		110 x 6,6mm	341.300	368.604			280 x 13,4mm	2.950.400	3.186.432
		110 x 8,1mm	413.500	446.580			280 x 16,6mm	3.610.900	3.899.772
		110 x 10,0mm	498.900	538.812			280 x 20,6mm	4.419.000	4.772.520
		125 x 4,8mm	298.100	321.948			280 x 25,4mm	5.358.600	5.787.288
		125 x 6,0mm	368.400	397.872			315 x 12,1mm	3.541.600	3.824.928
		125 x 7,4mm	450.700	486.756			315 x 15,0mm	4.336.700	4.683.636
		125 x 9,2mm	551.100	595.188			315 x 18,7mm	5.348.600	5.776.488
		125 x 11,4mm	669.600	723.168			315 x 23,2mm	6.549.100	7.073.028
		140 x 5,4mm	390.500	421.740			315 x 28,6mm	7.931.600	8.566.128
		140 x 6,7mm	476.800	514.944			355 x 13,6mm	5.156.800	5.569.344
		140 x 8,3mm	585.300	632.124			355 x 16,9mm	6.342.400	6.849.792
		140 x 10,3mm	714.700	771.876			355 x 21,1mm	7.842.100	8.469.468
		140 x 12,7mm	863.300	932.364			355 x 26,1mm	9.563.700	10.328.796
		160 x 6,2mm	533.000	575.640			355 x 32,2mm	11.596.700	12.524.436
		160 x 7,7mm	652.500	704.700			400 x 15,3mm	6.849.300	7.397.244
		160 x 9,5mm	796.100	859.788			400 x 19,1mm	8.473.500	9.151.380
		160 x 11,8mm	972.800	1.050.624			400 x 23,7mm	10.384.900	11.215.692
		160 x 14,6mm	1.183.500	1.278.180			400 x 29,4mm	12.712.800	13.729.824
		180 x 6,9mm	691.600	746.928			400 x 36,3mm	15.435.300	16.670.124
		180 x 8,6mm	854.200	922.536			450 x 17,2mm	9.089.000	9.816.120
		180 x 10,7mm	1.050.000	1.134.000			450 x 21,5mm	11.248.300	12.148.164
		180 x 13,3mm	1.287.900	1.390.932			450 x 26,7mm	13.812.100	14.917.068
		180 x 16,4mm	1.559.000	1.683.720			450 x 33,1mm	16.908.100	18.260.748
		200 x 7,7mm	933.500	1.008.180			450 x 40,9mm	20.527.900	22.170.132
		200 x 9,6mm	1.164.500	1.257.660			500 x 19,1mm	11.741.200	12.680.496
		200 x 11,9mm	1.415.400	1.528.632			500 x 23,9mm	14.533.900	15.696.612
		200 x 14,7mm	1.726.700	1.864.836			500 x 29,7mm	17.875.800	19.305.864
		200 x 18,2mm	2.108.100	2.276.748			500 x 36,8mm	21.856.000	23.604.480
								500 x 45,4mm	26.541.100

Ghi chú: \* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

  
 Signing Date/Hour/Min: 24/03/2024 14:05:06+07:00

  
 Signing Date/Hour/Min: 24/03/2024 14:40:46+07:00

STT	SẢN PHẨM		ĐƠN GIÁ (ĐỒNG/CÁI)		STT	SẢN PHẨM		ĐƠN GIÁ (ĐỒNG/CÁI)	
	TÊN	QUY CÁCH	CHƯA THUẾ	THANH TOÁN		TÊN	QUY CÁCH	CHƯA THUẾ	THANH TOÁN
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	16.680.200	18.014.616	6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	663.500	716.580
		560 x 26,7mm	20.616.300	22.265.604			140 x 12,7mm	806.100	870.588
		560 x 33,2mm	25.379.600	27.409.968			160 x 6,2mm	490.900	530.172
		560 x 41,2mm	31.076.500	33.562.620			160 x 7,7mm	590.300	637.524
		560 x 50,8mm	37.678.900	40.693.212			160 x 9,5mm	736.800	795.744
		630 x 24,1mm	22.310.700	24.095.556			160 x 11,8mm	903.500	975.780
		630 x 30,0mm	27.494.700	29.694.276			160 x 14,6mm	1.107.200	1.195.776
		630 x 37,4mm	33.942.500	36.657.900			180 x 6,9mm	617.400	666.792
		630 x 46,3mm	41.484.600	44.803.368			180 x 8,6mm	782.000	844.560
		630 x 57,2mm	50.436.000	54.470.880			180 x 10,7mm	962.700	1.039.716
		710 x 27,2mm	40.244.800	43.464.384			180 x 13,3mm	1.186.500	1.281.420
		710 x 33,9mm	49.741.300	53.720.604			180 x 16,4mm	1.456.700	1.573.236
		710 x 42,1mm	61.125.100	66.015.108			200 x 7,7mm	990.900	1.070.172
		800 x 30,6mm	55.001.400	59.401.512			200 x 9,6mm	1.223.700	1.321.596
		800 x 38,1mm	67.921.200	73.354.896			200 x 11,9mm	1.495.800	1.615.464
		800 x 47,4mm	83.611.500	90.300.420			200 x 14,7mm	1.822.000	1.967.760
		900 x 42,9mm	92.555.800	99.960.264			200 x 18,2mm	2.218.600	2.396.088
		900 x 53,3mm	113.817.600	122.923.008			225 x 8,6mm	1.294.000	1.397.520
		1.000 x 47,7mm	122.420.700	132.214.356			225 x 10,8mm	1.606.200	1.734.696
		1.000 x 59,3mm	150.629.200	162.679.536			225 x 13,4mm	1.972.600	2.130.408
1.200 x 57,2mm	198.162.000	214.014.960	225 x 16,6mm	2.406.300	2.598.804				
1.200 x 67,9mm	233.397.500	252.069.300	225 x 20,5mm	2.920.200	3.153.816				
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	90 x 4,3mm	126.500	136.620	250 x 9,6mm	1.822.000	1.967.760		
		90 x 5,4mm	154.600	166.968	250 x 11,9mm	2.234.600	2.413.368		
		90 x 6,7mm	189.700	204.876	250 x 14,8mm	2.747.600	2.967.408		
		90 x 8,2mm	230.900	249.372	250 x 18,4mm	3.370.000	3.639.600		
		90 x 10,1mm	279.100	301.428	250 x 22,7mm	4.083.700	4.410.396		
		110 x 4,2mm	206.800	223.344	280 x 10,7mm	2.365.100	2.554.308		
		110 x 5,3mm	257.000	277.560	280 x 13,4mm	2.935.300	3.170.124		
		110 x 6,6mm	305.100	329.508	280 x 16,6mm	3.593.900	3.881.412		
		110 x 8,1mm	374.400	404.352	280 x 20,6mm	4.396.000	4.747.680		
		110 x 10,0mm	462.800	499.824	280 x 25,4mm	5.330.500	5.756.940		
		125 x 4,8mm	272.100	293.868	315 x 12,1mm	3.512.500	3.793.500		
		125 x 6,0mm	340.300	367.524	315 x 15,0mm	4.299.500	4.643.460		
		125 x 7,4mm	413.500	446.580	315 x 18,7mm	5.303.400	5.727.672		
		125 x 9,2mm	509.000	549.720	315 x 23,2mm	6.493.000	7.012.440		
		125 x 11,4mm	616.300	665.604	315 x 28,6mm	7.862.300	8.491.284		
		140 x 5,4mm	348.400	376.272	355 x 13,6mm	4.956.100	5.352.588		
		140 x 6,7mm	436.700	471.636	355 x 16,9mm	6.095.400	6.583.032		
		140 x 8,3mm	539.100	582.228	355 x 21,1mm	7.536.000	8.138.880		

Ghi chú: \* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

  
 Signing Date/Ngày ký:  
 24/03/2018 14:05:06+07:00

  
 24/03/2018 14:05:06+07:00

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	9.191.400	9.926.712	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2.115.100	2.284.308
		355 x 32,2mm	11.143.900	12.035.412			315 x 63 x 15,0mm	2.591.900	2.799.252
		400 x 15,3mm	6.564.200	7.089.336			315 x 63 x 18,7mm	3.193.300	3.448.764
		400 x 19,1mm	8.120.200	8.769.816			315 x 63 x 23,2mm	3.901.000	4.213.080
		400 x 23,7mm	9.951.200	10.747.296			315 x 63 x 28,6mm	4.719.100	5.096.628
		400 x 29,4mm	12.181.800	13.156.344			315 x 90 x 12,1mm	2.211.600	2.388.528
		400 x 36,3mm	14.789.800	15.972.984			315 x 90 x 15,0mm	2.699.300	2.915.244
		450 x 17,2mm	8.687.400	9.382.392			315 x 90 x 18,7mm	3.325.800	3.591.864
		450 x 21,5mm	10.750.400	11.610.432			315 x 90 x 23,2mm	4.061.600	4.386.528
		450 x 26,7mm	13.200.700	14.256.756			315 x 90 x 28,6mm	4.916.000	5.309.280
		450 x 33,1mm	16.159.100	17.451.828			315 x 110 x 12,1mm	2.278.800	2.461.104
		450 x 40,9mm	19.619.500	21.189.060			315 x 110 x 15,0mm	2.761.200	2.982.096
		500 x 19,1mm	11.559.500	12.484.260			315 x 110 x 18,7mm	3.433.200	3.707.856
		500 x 23,9mm	14.308.100	15.452.748			315 x 110 x 23,2mm	4.192.100	4.527.468
		500 x 29,7mm	17.597.700	19.005.516			315 x 110 x 28,6mm	5.072.500	5.478.300
		500 x 36,8mm	21.514.700	23.235.876			355 x 63 x 13,6mm	2.681.300	2.895.804
		500 x 45,4mm	26.123.500	28.213.380			355 x 63 x 16,9mm	3.283.700	3.546.396
		560 x 21,4mm	15.896.100	17.167.788			355 x 63 x 21,1mm	4.049.600	4.373.568
		560 x 26,7mm	19.646.500	21.218.220			355 x 63 x 26,1mm	4.934.000	5.328.720
		560 x 33,2mm	24.186.000	26.120.880			355 x 63 x 32,2mm	5.974.000	6.451.920
		560 x 41,2mm	29.616.900	31.986.252			355 x 90 x 13,6mm	2.778.600	3.000.888
		560 x 50,8mm	35.910.000	38.782.800			355 x 90 x 16,9mm	3.379.700	3.650.076
		630 x 24,1mm	21.209.500	22.906.260			355 x 90 x 21,1mm	4.208.200	4.544.856
		630 x 30,0mm	26.137.500	28.228.500			355 x 90 x 26,1mm	5.126.700	5.536.836
		630 x 37,4mm	32.269.100	34.850.628			355 x 90 x 32,2mm	6.206.900	6.703.452
		630 x 46,3mm	39.440.700	42.595.956			355 x 110 x 13,6mm	2.866.000	3.095.280
		630 x 57,2mm	47.951.400	51.787.512			355 x 110 x 16,9mm	3.514.600	3.795.768
		710 x 27,2mm	42.342.800	45.730.224			355 x 110 x 21,1mm	4.333.700	4.680.396
		710 x 33,9mm	52.321.200	56.506.896			355 x 110 x 26,1mm	5.289.300	5.712.444
		710 x 42,1mm	64.327.400	69.473.592			355 x 110 x 32,2mm	6.393.500	6.904.980
		800 x 30,6mm	58.143.500	62.794.980			355 x 160 x 13,6mm	3.101.900	3.350.052
		800 x 38,1mm	71.806.200	77.550.696			355 x 160 x 16,9mm	3.760.500	4.061.340
800 x 47,4mm	88.420.000	95.493.600	355 x 160 x 21,1mm	4.678.100	5.052.348				
900 x 42,9mm	97.976.700	105.814.836	355 x 160 x 26,1mm	5.700.900	6.156.972				
900 x 53,3mm	120.493.400	130.132.872	355 x 160 x 32,2mm	6.904.600	7.456.968				
1.000 x 47,7mm	129.859.300	140.248.044	400 x 160 x 15,3mm	3.687.200	3.982.176				
1.000 x 59,3mm	159.804.500	172.588.860	400 x 160 x 19,1mm	4.506.300	4.866.804				
1.200 x 57,2mm	211.011.300	227.892.204	400 x 160 x 23,7mm	5.522.300	5.964.084				
1.200 x 67,9mm	248.555.700	268.440.156	400 x 160 x 29,4mm	6.746.000	7.285.680				
				400 x 160 x 36,3mm	8.176.500	8.830.620			

Ghi chú: \* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

  
 Signing Date/Ngày ký:  
 24/03/2024 14:55:06+07:00

  
 Ngày/Thời gian ký:  
 24/03/2024 14:40:46+07:00

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	3.858.800	4.167.504	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	7.323.200	7.909.056
		400 x 200 x 19,1mm	4.797.400	5.181.192			560 x 200 x 26,7mm	8.925.300	9.639.324
		400 x 200 x 23,7mm	5.880.600	6.351.048			560 x 200 x 33,2mm	11.068.600	11.954.088
		400 x 200 x 29,4mm	7.181.600	7.756.128			560 x 200 x 41,2mm	13.524.000	14.605.920
		400 x 200 x 36,3mm	8.704.400	9.400.752			560 x 200 x 50,8mm	16.370.000	17.679.600
		450 x 160 x 17,2mm	4.587.700	4.954.716			560 x 225 x 21,4mm	7.574.100	8.180.028
		450 x 160 x 21,5mm	5.602.000	6.050.160			560 x 225 x 26,7mm	9.315.800	10.061.064
		450 x 160 x 26,7mm	6.935.600	7.490.448			560 x 225 x 33,2mm	11.442.000	12.357.360
		450 x 160 x 33,1mm	8.467.600	9.145.008			560 x 225 x 41,2mm	13.981.800	15.100.344
		450 x 160 x 40,9mm	10.268.400	11.089.872			560 x 225 x 50,8mm	16.922.100	18.275.868
		450 x 200 x 17,2mm	4.872.800	5.262.624			560 x 250 x 21,4mm	7.836.100	8.462.988
		450 x 200 x 21,5mm	5.938.100	6.413.148			560 x 250 x 26,7mm	9.533.800	10.296.504
		450 x 200 x 26,7mm	7.354.200	7.942.536			560 x 250 x 33,2mm	11.822.500	12.768.300
		450 x 200 x 33,1mm	8.976.500	9.694.620			560 x 250 x 41,2mm	14.451.600	15.607.728
		450 x 200 x 40,9mm	10.885.800	11.756.664			560 x 250 x 50,8mm	17.490.200	18.889.416
		450 x 225 x 17,2mm	4.972.100	5.369.868			630 x 200 x 24,1mm	9.206.300	9.942.804
		450 x 225 x 21,5mm	6.220.000	6.717.600			630 x 200 x 30,0mm	11.313.500	12.218.580
		450 x 225 x 26,7mm	7.629.300	8.239.644			630 x 200 x 37,4mm	13.927.600	15.041.808
		450 x 225 x 33,1mm	9.314.800	10.059.984			630 x 200 x 46,3mm	16.981.300	18.339.804
		450 x 225 x 40,9mm	11.294.400	12.197.952			630 x 200 x 57,2mm	20.589.100	22.236.228
		500 x 160 x 19,1mm	5.273.300	5.695.164			630 x 225 x 24,1mm	9.505.600	10.266.048
		500 x 160 x 23,9mm	6.445.000	6.960.600			630 x 225 x 30,0mm	11.564.000	12.489.120
		500 x 160 x 29,7mm	7.983.700	8.622.396			630 x 225 x 37,4mm	14.375.300	15.525.324
		500 x 160 x 36,8mm	9.752.500	10.532.700			630 x 225 x 46,3mm	17.528.400	18.930.672
		500 x 160 x 45,4mm	11.812.500	12.757.500			630 x 225 x 57,2mm	21.250.700	22.950.756
		500 x 200 x 19,1mm	5.601.600	6.049.728			630 x 250 x 24,1mm	9.915.100	10.708.308
		500 x 200 x 23,9mm	6.840.000	7.387.200			630 x 250 x 30,0mm	12.045.300	13.008.924
		500 x 200 x 29,7mm	8.468.600	9.146.088			630 x 250 x 37,4mm	14.829.000	16.015.320
		500 x 200 x 36,8mm	10.334.700	11.161.476			630 x 250 x 46,3mm	18.086.500	19.533.420
		500 x 200 x 45,4mm	12.519.100	13.520.628			630 x 250 x 57,2mm	21.927.400	23.681.592
		500 x 225 x 19,1mm	5.728.100	6.186.348			630 x 315 x 24,1mm	10.566.700	11.412.036
		500 x 225 x 23,9mm	7.162.500	7.735.500			630 x 315 x 30,0mm	13.141.600	14.192.928
		500 x 225 x 29,7mm	8.791.800	9.495.144			630 x 315 x 37,4mm	16.181.200	17.475.696
		500 x 225 x 36,8mm	10.728.300	11.586.564			630 x 315 x 46,3mm	19.733.900	21.312.612
		500 x 225 x 45,4mm	12.990.000	14.029.200			630 x 315 x 57,2mm	23.921.000	25.834.680
		560 x 160 x 21,4mm	6.934.700	7.489.476			710 x 250 x 27,2mm	22.912.100	24.745.068
		560 x 160 x 26,7mm	8.462.900	9.139.932			710 x 250 x 33,9mm	27.954.900	30.191.292
		560 x 160 x 33,2mm	10.493.300	11.332.764			710 x 250 x 42,1mm	34.623.200	37.393.056
		560 x 160 x 41,2mm	12.824.400	13.850.352			710 x 280 x 27,2mm	23.567.600	25.453.008
		560 x 160 x 50,8mm	15.521.700	16.763.436			710 x 280 x 33,9mm	28.770.700	31.072.356

Ghi chú: \* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	23.997.200	25.916.976	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	394.000	425.520
		710 x 315 x 33,9mm	29.240.800	31.580.064			140 x 6,7mm	485.300	524.124
		710 x 315 x 42,1mm	36.218.300	39.115.764			140 x 8,3mm	597.400	645.192
		710 x 355 x 27,2mm	24.557.400	26.521.992			140 x 10,3mm	730.100	788.508
		710 x 355 x 33,9mm	30.499.300	32.939.244			140 x 12,7mm	885.700	956.556
		800 x 280 x 47,4mm	30.966.100	33.443.388			160 x 6,2mm	530.900	573.372
		800 x 315 x 30,6mm	31.921.800	34.475.544			160 x 7,7mm	647.100	698.868
		800 x 315 x 38,1mm	38.999.000	42.118.920			160 x 9,5mm	794.400	857.952
		800 x 315 x 47,4mm	47.927.200	51.761.376			160 x 11,8mm	972.800	1.050.624
		800 x 400 x 30,6mm	33.196.700	35.852.436			160 x 14,6mm	1.122.000	1.211.760
		800 x 400 x 38,1mm	41.291.800	44.595.144			180 x 6,9mm	678.200	732.456
		800 x 400 x 47,4mm	50.740.000	54.799.200			180 x 8,6mm	931.300	1.005.804
		900 x 315 x 42,9mm	51.499.000	55.618.920			180 x 10,7mm	1.140.800	1.232.064
		900 x 315 x 53,3mm	63.209.000	68.265.720			180 x 13,3mm	1.387.600	1.498.608
		900 x 400 x 42,9mm	54.206.500	58.543.020			180 x 16,4mm	1.688.300	1.823.364
		900 x 400 x 53,3mm	66.528.800	71.851.104			200 x 7,7mm	1.059.900	1.144.692
		1.000x315x47,7mm	65.666.300	70.919.604			200 x 9,6mm	1.308.700	1.413.396
		1.000x315x59,3mm	81.411.100	87.923.988			200 x 11,9mm	1.603.300	1.731.564
		1.000x400x47,7mm	68.808.900	74.313.612			200 x 14,7mm	1.953.800	2.110.104
		1.000x400x59,3mm	85.302.000	92.126.160			200 x 18,2mm	2.383.200	2.573.856
		1.200x400x57,2mm	105.686.600	114.141.528			225 x 8,6mm	1.369.900	1.479.492
		1.200x400x67,9mm	125.549.700	135.593.676			225 x 10,8mm	1.697.500	1.833.300
		1.200x450x57,2mm	109.174.800	117.908.784			225 x 13,4mm	2.086.500	2.253.420
1.200x450x67,9mm	128.486.000	138.764.880	225 x 16,6mm	2.543.200	2.746.656				
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	149.400	161.352	225 x 20,5mm	3.086.500	3.333.420		
		90 x 5,4mm	180.400	194.832	250 x 9,6mm	2.059.600	2.224.368		
		90 x 6,7mm	224.000	241.920	250 x 11,9mm	2.397.600	2.589.408		
		90 x 8,2mm	271.700	293.436	250 x 14,8mm	3.001.200	3.241.296		
		90 x 10,1mm	327.700	353.916	250 x 18,4mm	3.681.500	3.976.020		
		110 x 4,2mm	236.500	255.420	250 x 22,7mm	4.581.700	4.948.236		
		110 x 5,3mm	296.700	320.436	280 x 10,7mm	2.576.100	2.782.188		
		110 x 6,6mm	360.900	389.772	280 x 13,4mm	3.165.100	3.418.308		
		110 x 8,1mm	439.700	474.876	280 x 16,6mm	3.967.700	4.285.116		
		110 x 10,0mm	528.800	571.104	280 x 20,6mm	4.762.200	5.143.176		
		125 x 4,8mm	282.100	304.668	280 x 25,4mm	5.786.700	6.249.636		
		125 x 6,0mm	383.800	414.504	315 x 12,1mm	3.957.300	4.273.884		
		125 x 7,4mm	466.700	504.036	315 x 15,0mm	4.834.700	5.221.476		
		125 x 9,2mm	572.400	618.192	315 x 18,7mm	6.002.400	6.482.592		
		125 x 11,4mm	694.900	750.492	315 x 23,2mm	7.276.000	7.858.080		

Ghi chú: \* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.




STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán	
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	8.738.200	9.437.256	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	14.323.700	15.469.596	
		355 x 13,6mm	5.164.500	5.577.660			560 x 26,7mm	17.700.300	19.116.324	
		355 x 16,9mm	6.357.100	6.865.668			560 x 33,2mm	21.780.100	23.522.508	
		355 x 21,1mm	7.865.000	8.494.200			560 x 41,2mm	26.652.100	28.784.268	
		355 x 26,1mm	9.603.100	10.371.348			560 x 50,8mm	32.998.800	35.638.704	
		355 x 32,2mm	11.658.500	12.591.180			630 x 24,1mm	17.132.100	18.502.668	
		400 x 15,3mm	6.684.900	7.219.692			630 x 30,0mm	21.072.700	22.758.516	
		400 x 19,1mm	8.275.700	8.937.756			630 x 37,4mm	25.951.000	28.027.080	
		400 x 23,7mm	10.150.700	10.962.756			630 x 46,3mm	31.617.400	34.146.792	
		400 x 29,4mm	12.434.200	13.428.936			630 x 57,2mm	37.999.400	41.039.352	
		400 x 36,3mm	15.132.500	16.343.100			710 x 27,2mm	45.536.700	49.179.636	
		450 x 17,2mm	8.640.700	9.331.956			710 x 33,9mm	56.322.000	60.827.760	
		450 x 21,5mm	10.706.400	11.562.912			710 x 42,1mm	74.864.300	80.853.444	
		450 x 26,7mm	13.160.200	14.213.016			800 x 30,6mm	61.724.900	66.662.892	
		450 x 33,1mm	16.136.400	17.427.312			800 x 38,1mm	76.274.600	82.376.568	
		450 x 40,9mm	19.625.100	21.195.108			800 x 47,4mm	93.987.400	101.506.392	
		500 x 19,1mm	12.009.000	12.969.720			900 x 42,9mm	103.071.900	111.317.652	
		500 x 23,9mm	14.427.400	15.581.592			900 x 53,3mm	126.872.200	137.021.976	
		500 x 29,7mm	17.920.100	19.353.708			1.000 x 47,7mm	135.313.800	146.138.904	
		500 x 36,8mm	21.952.200	23.708.376			1.000 x 59,3mm	166.663.600	179.996.688	
		500 x 45,4mm	25.876.400	27.946.512			1.200 x 57,2mm	135.313.800	146.138.904	
								1.200 x 67,9mm	166.663.600	179.996.688

T.C.P.H

Ghi chú: \* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

  
 Signing Date/Ngày ký  
 24/03/2024 14:03:07+07:00

  
 Signing Date/Ngày ký  
 24/03/2024 14:40:46+07:00



**BẢNG GIÁ ỚNG VÀ PHỤ TÙNG  
 PE GÂN THÀNH ĐÔI  
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ớng PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn  
 EN 13476-3:2007 + A1:2009  
 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ớng PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	67.500	72.900	2	Ớng PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP))	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

**Phụ tùng ớng PE gân thành đôi**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
			315	690.000			745.200		
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					

*Đỗ Xuân*  




**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**  
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814  
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC**  
 D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

**BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng)					
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán				
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	11.400	12.312	2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	9.200	9.936		
		90 (m)	-	17.000	18.360			160	-	18.700	20.196		
		100 (CIOD)	-	27.600	29.808			250	-	52.200	56.376		
		110	-	22.700	24.516			315	-	77.100	83.268		
		114	-	23.700	25.596			500	-	389.500	420.660		
		125	-	24.800	26.784								
		3	Gioăng khối thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	140	-	30.400	32.832	4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	110 x 49	Cái	2.600	2.808
				150 (CIOD)	-	55.200	59.616			114 x 49	-	2.600	2.808
				160	-	36.300	39.204			160 x 60	-	2.600	2.808
				168	-	45.500	49.140			168 x 60	-	2.900	3.132
				180	-	47.200	50.976			220 x 60	-	2.900	3.132
				200 (m)	-	57.600	62.208	5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)	49	Cái	16.400	17.712
				200 (CIOD)	-	73.400	79.272			60	-	19.600	21.168
				220	-	59.300	64.044			90	-	27.300	29.484
				225	-	66.700	72.036			114	-	27.400	29.592
				250	-	88.600	95.688						
6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	280	-	113.000	122.040	6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	114	Cái	26.300	28.404		
		315	-	131.200	141.696			168	-	34.800	37.584		
		355	-	175.600	189.648			220	-	46.000	49.680		
		400	-	248.300	268.164								
		450	-	333.600	360.288								
		500	-	436.400	471.312								
560	-	558.700	603.396										
630	-	710.200	767.016										

**Ghi chú:** (m): hệ mét  
 (CIOD): hệ CIOD

*Đỗ Thành*  
*M*



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**  
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814  
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC**  
 Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

*Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn  
 DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09*

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	23.900	25.812	8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	366.200	395.496
		20 x 3,4mm	20	30.700	33.156			90 x 15mm	20	624.600	674.568
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	41.000	44.280	9	Ø 110	110 x 10mm	10	585.600	632.448
		25 x 4,2mm	20	54.400	58.752			110 x 18,3mm	20	924.800	998.784
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	57.600	62.208	10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	725.100	783.108
		32 x 5,4mm	20	79.500	85.860			125 x 20,8mm	20	1.192.600	1.288.008
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	77.300	83.484	11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	895.200	966.816
		40 x 6,7mm	20	123.200	133.056			140 x 23,3mm	20	1.504.200	1.624.536
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	113.300	122.364	12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.216.700	1.314.036
		50 x 8,3mm	20	191.500	206.820			160 x 26,6mm	20	1.997.000	2.156.760
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	180.700	195.156	13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	1.841.600	1.988.928
		63 x 10,5mm	20	302.200	326.376						
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	252.300	272.484						
		75 x 12,5mm	20	428.600	462.888						

*M. Đỗ Trung*

\* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH



ISO 9001:2015  
ISO 14001:2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



164823-0

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỒNG NHỰA PP-R  
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sân Phẩm Tên	Quy cách	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sân Phẩm Tên	Quy cách	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	3.300	3.564	4	Co 90° (90° Elbow)	20	20	6.200	6.696
		25	20	5.500	5.940			25	20	8.300	8.964
		32	20	8.500	9.180			32	20	14.300	15.444
		40	20	13.700	14.796			40	20	23.700	25.596
		50	20	24.800	26.784			50	20	41.200	44.496
		63	20	52.000	56.160			63	20	126.200	136.296
		75	20	82.200	88.776			75	20	164.600	177.768
		90	20	139.200	150.336			90	20	258.300	278.964
		110	20	225.600	243.648			110	20	529.000	571.320
		125	20	425.700	459.756			125	20	821.800	887.544
		140	20	607.800	656.424			140	20	1.072.600	1.158.408
		160	20	851.500	919.620			160	20	1.713.500	1.850.580
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	5.100	5.508	5	Co 45° (45° Elbow)	20	20	5.200	5.616
		32 x 20	20	7.200	7.776			25	20	8.300	8.964
		32 x 25	20	7.400	7.992			32	20	12.400	13.392
		40 x 20	20	11.200	12.096			40	20	24.600	26.568
		40 x 25	20	11.300	12.204			50	20	47.200	50.976
		40 x 32	20	11.500	12.420			63	20	109.300	118.044
		50 x 20	20	19.800	21.384			75	20	162.400	175.392
		50 x 25	20	20.100	21.708			90	20	193.300	208.764
		50 x 32	20	20.400	22.032			110	20	336.700	363.636
		50 x 40	20	20.600	22.248			140	20	811.900	876.852
		63 x 20	20	38.200	41.256			160	20	984.500	1.063.260
		63 x 25	20	38.800	41.904			6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"	20
		63 x 32	20	39.100	42.228						
		63 x 40	20	39.400	42.552						
		63 x 50	20	39.800	42.984						
		75 x 32	20	68.200	73.656	7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	57.400	61.992
		75 x 40	20	74.500	80.460			20 x 3/4"	20	70.000	75.600
		75 x 50	20	74.500	80.460			25 x 1/2"	20	65.200	70.416
		75 x 63	20	74.500	80.460			25 x 3/4"	20	87.800	94.824
		90 x 40	20	108.300	116.964			32 x 3/4"	20	140.000	151.200
		90 x 50	20	108.300	116.964			32 x 1"	20	162.200	175.176
		90 x 63	20	131.400	141.912	8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	80.800	87.264
		90 x 75	20	131.400	141.912			20 x 3/4"	20	90.000	97.200
		110 x 50	20	191.900	207.252			25 x 1/2"	20	91.300	98.604
		110 x 63	20	257.600	278.208			25 x 3/4"	20	107.900	116.532
		110 x 75	20	257.600	278.208			32 x 3/4"	20	140.000	151.200
		110 x 90	20	269.100	290.628			32 x 1"	20	171.800	185.544
		125 x 90	20	295.600	319.248	9	Chữ T (Tee)	20	20	7.200	7.776
		125 x 110	20	411.200	444.096			25	20	11.300	12.204
		140 x 110	20	874.000	943.920			32	20	18.400	19.872
		160 x 110	20	915.400	988.632			40	20	40.300	43.524
		160 x 125	20	920.000	993.600			50	20	59.100	63.828
160 x 140	20	929.200	1.003.536	63	20			141.800	153.144		
				75	20			218.200	235.656		
				90	20			320.400	346.032		
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	10.900	11.772	110	20	494.700	534.276		
		32 x 20	20	14.000	15.120	125	20	1.066.600	1.151.928		
		32 x 25	20	17.800	19.224	140	20	1.120.200	1.209.816		
						160	20	2.053.900	2.218.212		

\*Sân phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	65.200	70.416	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	11.300	12.204
		20 x 3/4"	20	72.000	77.760			32 x 20	20	19.800	21.384
		25 x 1/2"	20	75.300	81.324			32 x 25	20	20.000	21.600
		25 x 3/4"	20	90.900	98.172			40 x 20	20	43.500	46.980
		32 x 3/4"	20	112.000	120.960			40 x 25	20	43.900	47.412
		32 x 1"	20	164.000	177.120			40 x 32	20	44.300	47.844
		40 x 1.1/4"	20	390.900	422.172			50 x 20	20	76.500	82.620
		50 x 1.1/2"	20	488.600	527.688			50 x 25	20	77.200	83.376
		63 x 2"	20	827.900	894.132			50 x 32	20	77.900	84.132
		75 x 2.1/2"	20	1.269.000	1.370.520			50 x 40	20	78.700	84.996
		90 x 3"	20	2.565.100	2.770.308			63 x 20	20	132.800	143.424
110 x 4"	20	4.315.700	4.660.956	63 x 25	20			134.100	144.828		
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	51.600	55.728			63 x 32	20	135.200	146.016
		20 x 3/4"	20	63.000	68.040			63 x 40	20	136.500	147.420
		25 x 1/2"	20	63.100	68.148			63 x 50	20	137.400	148.392
		25 x 3/4"	20	70.400	76.032			75 x 25	20	183.500	198.180
		32 x 3/4"	20	91.000	98.280			75 x 32	20	185.200	200.016
		32 x 1"	20	152.000	164.160			75 x 40	20	186.300	201.204
		40 x 1"	20	252.000	272.160			75 x 50	20	189.800	204.984
		40 x 1.1/4"	20	284.400	307.152			75 x 63	20	189.800	204.984
		50 x 1.1/2"	20	377.300	407.484			90 x 40	20	280.400	302.832
		63 x 2"	20	763.500	824.580			90 x 50	20	286.000	308.880
		75 x 2.1/2"	20	1.086.900	1.173.852			90 x 63	20	310.500	335.340
90 x 3"	20	2.179.600	2.353.968	90 x 75	20			328.400	354.672		
110 x 4"	20	3.160.000	3.412.800	110 x 63	20	483.000	521.640				
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	719.900	777.492	110 x 75	20	488.800	527.904		
		40	20	828.000	894.240	110 x 90	20	491.100	530.388		
		50	20	862.500	931.500	125 x 75	20	892.400	963.792		
		63	20	945.300	1.020.924	125 x 90	20	953.500	1.029.780		
		75	20	1.122.400	1.212.192	140 x 63	20	1.260.400	1.361.232		
		90	20	1.388.100	1.499.148	140 x 75	20	1.334.000	1.440.720		
		110	20	1.813.600	1.958.688	140 x 90	20	1.453.000	1.569.240		
		125	20	2.328.800	2.515.104	140 x 110	20	1.493.300	1.612.764		
13	Ống tránh (Bridging piece)	140	20	2.415.000	2.608.200	140 x 125	20	1.789.600	1.932.768		
		160	20	2.806.000	3.030.480	160 x 90	20	1.690.500	1.825.740		
		20	20	16.300	17.604	160 x 110	20	1.795.300	1.938.924		
		25	20	30.600	33.048	160 x 125	20	2.005.300	2.165.724		
		32	20	54.300	58.644	20	Chữ T ren ngoài thau (Brass male thread tee)	20 x 1/2"	20	71.300	77.004
		40	20	86.900	93.852			20 x 3/4"	20	85.200	92.016
50	20	161.000	173.880	25 x 1/2"	20			77.400	83.592		
63	20	334.100	360.828	25 x 3/4"	20			93.600	101.088		
20	20	271.400	293.112	32 x 1"	20			196.800	212.544		
25	20	312.200	337.176	50 x 3/4"	20			322.000	347.760		
14	Van xoay (Gate valve)	32	20	447.900	483.732	50 x 1"	20	362.000	390.960		
		40	20	753.900	814.212	21	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	20 x 1/2"	20	57.900	62.532
		50	20	1.175.700	1.269.756			20 x 3/4"	20	80.000	86.400
		63	20	1.811.600	1.956.528			25 x 1/2"	20	61.900	66.852
		75	20	5.037.000	5.439.960			25 x 3/4"	20	90.300	97.524
		90	20	6.854.000	7.402.320			32 x 1"	20	197.000	212.760
		20	20	253.600	273.888			50 x 3/4"	20	380.000	410.400
25	20	312.200	337.176	50 x 1"	20			400.000	432.000		
15	Van gạt (Ball valve)	32	20	441.840	477.187	22	Bộ khớp nối sòng (Barrel union)	20	20	40.600	43.848
		40	20	637.280	688.262			25	20	63.100	68.148
		50	20	966.280	1.043.582			32	20	91.800	99.144
		63	20	1.506.820	1.627.366			40	20	99.400	107.352
		25	20	274.200	296.136			50	20	150.800	162.864
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	274.200	296.136	63	20	351.800	379.944		
		20 x 1/2"	20	13.900	15.012	23	Khớp nối sòng ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	286.000	308.880
25 x 3/4"	20	15.000	16.200	32 x 1"	20			449.500	485.460		
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	3.100	3.348			50 x 1.1/2"	20	1.177.100	1.271.268
		25	20	5.200	5.616			63 x 2"	20	1.592.200	1.719.576
		32	20	7.900	8.532			24	Khớp nối sòng ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20
		40	20	10.500	11.340	25 x 3/4"	20			275.500	297.540
		50	20	19.600	21.168	32 x 1"	20			403.800	436.104
		63	20	97.800	105.624	40 x 1.1/4"	20			632.700	683.316
		75	20	167.200	180.576	50 x 1.1/2"	20			1.102.000	1.190.160
90	20	188.100	203.148	63 x 2"	20	1.468.700	1.586.196				
110	20	207.000	223.560								

\*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**  
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814  
 Website: www.binhminhplastic.com.vn

**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC**  
 Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên-ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



**BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R - KHÁNG UV**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT/ No.	Sản Phẩm/ Item		ĐVT/ Unit	Đơn giá (đồng) Unit price (VND)	
	Tên / Product Name	PN (bar)		Chưa thuế (ex. VAT)	Có thuế (incl. VAT)
<b>1</b>	<b>ỚNG PPR KHÁNG UV (UV - resistant PPR pipe)</b> (theo tiêu chuẩn/according to DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
1.1	Ớng PP-R dn25x4.2 mm - kháng UV UV - resistant PPR pipe dn25x4,2mm PN20 bar	20 bar	Mét	65.300	70.524
<b>2</b>	<b>PHỤ TÙNG PPR KHÁNG UV (UV - resistant PPR fittings)</b> (theo tiêu chuẩn/according to TCVN 10097-3:2013/ ISO 15874-3:2013/DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
2.1	Nối PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Plain Socket PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	6.700	7.236
2.2	Co PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant 90° Elbow PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	10.000	10.800
2.3	Co 45 PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant 45° Elbow PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	10.000	10.800
2.4	T PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Tee (T) PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	13.600	14.688
2.5	Khớp nối sồng PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Barrel Union PP-R dn25	20 bar	Bộ/set	75.700	81.756
2.6	Van xoay PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Gate Valve PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	298.400	322.272
2.7	Co ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV UV - resistant female thread Elbow dn25x1/2	20 bar	Cái/pcs	61.400	66.312
2.8	Co ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant female thread Elbow dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	82.800	89.424
2.9	Co ren ngoài thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV UV - resistant male thread Elbow dn25x1/2	20 bar	Cái/pcs	86.100	92.988
2.10	Co ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant male thread Elbow dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	107.000	115.560
2.11	Nối ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant male thread Socket dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	86.500	93.420
2.12	Nối ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV UV - resistant female thread Socket dn25x1/2	20 bar	Cái/pcs	60.100	64.908
2.13	Nối ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant female thread Socket dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	66.500	71.820
2.14	T ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant female thread Tee dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	85.200	92.016

**Lưu ý** Ớng PP-R kháng UV có màu đen, đường chỉ sọc màu đỏ  
**Note** UV - resistant PPR pipe is black with a red stripe

*M. Đỗ Ngọc*



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**  
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814  
 Website: [www.binhminhplastic.com.vn](http://www.binhminhplastic.com.vn)



**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC**  
 D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	PN (bar)		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
<b>PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU THÁI LAN - NPI/ PP-R FITTINGS FROM THAILAND - NPI</b> (theo tiêu chuẩn DIN 16962, ISO 15874 và tương đương với sản phẩm PP-R của Nhựa Bình Minh đang sản xuất/ according to DIN 16962, ISO 15874 and equivalent to current Binh Minh Plastics PP-R fittings)					
1	Co đôi ren trong thau PP-R dn20x1/2" <i>Female brass thread double Elbow PP-R dn20x1/2"</i>	20 bar	Cái/ Pcs	128.800	139.104
2	Nắp khóa ren ngoài PP-R dn1" <i>Male thread end cap PP-R dn1"</i>	20 bar	Cái/ Pcs	16.100	17.388
3	T rút PP-R dn75x20 <i>Reducing Tee PP-R dn75x20</i>	20 bar	Cái/ Pcs	181.900	196.452
4	T rút PP-R dn110x50 <i>Reducing Tee PP-R dn110x50</i>	20 bar	Cái/ Pcs	477.300	515.484
5	Co ren trong thau PP-R dn32x1/2" <i>Female brass thread elbow PP-R dn32x1/2"</i>	20 bar	Cái/ Pcs	105.100	113.508

**Ghi chú/ Note :**

Phụ tùng PP-R nhập khẩu của Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand  
 PP-R fittings are imported from Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand

*Đỗ Hoàng*  
*M*



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH  
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814  
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC  
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Quy cách/ Spec		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	<b>Bình xịt &amp; Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)</b>	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	<b>PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU (Fittings for Irrigation)</b>				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation</i>		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu <i>Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation</i>		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation</i>		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation</i>		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu <i>Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation</i>		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu <i>Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation</i>		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu <i>Start connector flare PE dn12 – Irrigation</i>		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu <i>Start connector ring PE dn12 – Irrigation</i>		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu <i>Start connector ring PE dn16 – Irrigation</i>		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu <i>Fast socket ring PE dn12 – Irrigation</i>		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu <i>Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation</i>		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu <i>Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation</i>		-	9.300	10.044







*Đỗ Trung*  
*M*



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM SANWA**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Đồng hồ nước đơn tia dn15mmxG3/4 PN10 <i>Single-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10</i>		Cái	520.000	561.600
2	Đồng hồ nước đa tia dn15mmxG3/4 PN10 <i>Multi-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10</i>		-	697.700	753.516
3	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap dn1/2 PN16 red lever</i>		-	116.400	125.712
4	Vòi gạt thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap dn3/4 PN16 red lever</i>		-	146.500	158.220
5	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap with hose dn1/2 PN16 red lever</i>		-	141.000	152.280
6	Vòi gạt đầu dài thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap with hose dn3/4 PN16 red lever</i>		-	191.400	206.712
7	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy <i>Brass fancy ball tap dn1/2 PN16 blue lever</i>		-	87.700	94.716
8	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy <i>Brass fancy ball tap with hose dn1/2 PN16 blue lever</i>		-	101.800	109.944
9	Van gạt ren trong - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass male - female threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	88.700	95.796
10	Van gạt ren ngoài - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass male - male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	88.700	95.796

*Đỗ Xuân*  
*M*

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
11	Van gạt 3 nhánh ren ngoài thau dn1/2x1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass 3-way male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	105.300	113.724
12	Van một chiều lá lật thau DZR dn1/2 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn1/2 PN16</i>		-	123.100	132.948
13	Van một chiều lá lật thau DZR dn3/4 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn3/4 PN16</i>		-	171.000	184.680
14	Van một chiều lá lật thau DZR dn1 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn1 PN16</i>		-	246.100	265.788
15	Van xoay thau dn1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1/2 PN16 green handwheel</i>		-	142.000	153.360
16	Van xoay thau dn3/4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn3/4 PN16 green handwheel</i>		-	212.500	229.500
17	Van xoay thau dn1 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 PN16 green handwheel</i>		-	279.600	301.968
18	Van xoay thau dn1 1/4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 1/4 PN16 green handwheel</i>		-	430.600	465.048
19	Van xoay thau dn1 1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 1/2 PN16 green handwheel</i>		-	580.300	626.724
20	Van xoay thau dn2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn2 PN16 green handwheel</i>		-	867.000	936.360
21	Van xoay thau dn2 1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn2 1/2 PN16 green handwheel</i>		-	1.878.300	2.028.564
22	Van xoay thau dn3 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn3 PN16 green handwheel</i>		-	2.602.600	2.810.808
23	Van xoay thau dn4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn4 PN16 green handwheel</i>		-	4.339.000	4.686.120
24	Van phao thau dn1/2 <i>Brass compact float valve dn1/2</i>		-	160.900	173.772
25	Van góc thau DZR dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass angle ball valve DZR dn1/2 PN16 red handle</i>		-	190.200	205.416
26	Van gạt thau DZR dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball valve DZR dn3/4 PN16 red handle</i>		-	179.100	193.428



*Đo 2/2*  
